

Số: 133 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;
Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2020**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Xác định năm 2019 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, kịch bản tăng trưởng cụ thể. Tập trung rà soát, đề xuất những chính sách, giải pháp có tính đột phá, thúc đẩy những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy chính quyền kiến tạo, phục vụ; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội...

Từ đầu năm đến nay, tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung diễn biến khó lường, kinh tế - xã hội cả nước vẫn còn nhiều khó khăn. Trong khi đó, những tồn tại, hạn chế nội tại của nền kinh tế và thiên tai, dịch bệnh ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh. Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã nắm chắc, theo sát tình hình, thường xuyên đối thoại, lắng nghe, ý kiến, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp; giải quyết linh hoạt, kịp thời những vấn đề cấp bách phát sinh; khắc phục những hạn chế yếu kém... Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đồng thuận, quyết tâm cao, kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2019 đạt được nhiều kết quả nổi bật, phát triển toàn diện.

A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng kinh tế (GRDP) duy trì đà tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước kể từ đầu nhiệm kỳ; năm 2019 cao nhất ước đạt 16,2% (đứng thứ 2 cả nước sau thành phố Hải Phòng 16,8%); trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 26,4% (công nghiệp tăng 28,8%, xây dựng tăng 14,5%); dịch vụ tăng 6,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,3%; thuế sản phẩm tăng 8,8%⁽¹⁾.

Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện. Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh đóng góp tới

¹ Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 14,6%; với tốc độ tăng trưởng kế hoạch năm 2020 là 17,1%, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 15,1%, vượt khá xa mục tiêu Đại hội đặt ra là từ 10-11%.

15,2 điểm % (công nghiệp góp 13,8 điểm, xây dựng 1,4 điểm %); ngành dịch vụ đóng góp 1,5 điểm %; thuế sản phẩm 0,2 điểm%; ngành nông lâm nghiệp và thủy sản làm giảm 0,8 điểm %. Năng suất lao động ước đạt 70,1 triệu đồng/người, tăng 14,3% so với năm 2018.

Quy mô GRDP của tỉnh tăng 19% ước đạt 108.915 tỷ đồng, tương đương khoảng 4,7 tỷ USD (đứng thứ 18/63 tỉnh thành). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP tăng 5,4% lên 57,6% (công nghiệp tăng 5,6% lên 48,8%; xây dựng giảm 0,2% còn 8,8%); khu vực dịch vụ giảm 2,1% xuống còn 26,6%; khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,3% còn 15,8%⁽²⁾. GRDP bình quân đầu người, ước đạt 2.620 USD, tăng 13,9% so với năm 2018.

2. Công nghiệp - Xây dựng

2.1. Sản xuất công nghiệp

Tập trung cao cho phát triển công nghiệp, trọng tâm là triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030; đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tăng cường thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp; thực hiện hiệu quả các hoạt động khuyến công, tư vấn, hỗ trợ phát triển công nghiệp, đảm bảo điện cho sản xuất... Sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh và toàn diện; toàn bộ 4 ngành sản xuất và 3 khu vực kinh tế đều có tăng trưởng đã góp phần đưa Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 30,5%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo với nhiều doanh nghiệp lớn tiếp tục là đầu tàu, tốc độ tăng cao nhất đạt 31%; tiếp đến là ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 18,2%; khai khoáng tăng 17%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước tăng 1,5%⁽³⁾.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành) ước đạt 209.745 tỷ đồng, tăng 32,2%, bằng 100,5% kế hoạch. Các doanh nghiệp ở các ngành lớn hoạt động ổn định và có mức tăng trưởng cao như: Fuhong, Hosiden, SiFlex, EMW... Một số công ty quy mô lớn mới đi vào hoạt động như: Allesun New Energy Việt Nam, Nano Hightech, điện tử QC Solar (Viet Nam), Jin Heung metal vina, JA Solar Việt Nam... Sản lượng một số sản phẩm chủ lực chiếm tỷ trọng lớn, có tốc độ tăng cao như: Thiết bị ngoại vi tăng 40%, mạch điện tích hợp tăng 33,3%, điện thương phẩm tăng 25,8%, sản phẩm may mặc tăng 16%...

2.1. Xây dựng

Hoạt động xây dựng trên địa bàn diễn ra khá sôi động. Nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tập trung cao; các dự án đầu tư, nhất là về hạ tầng giao thông, đô thị, KCN, dịch vụ được hỗ trợ tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ... Một số công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn tiếp tục được triển khai như đường vành đai IV, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, nhà thi đấu thể thao ...; nhiều khu đô thị hoàn thành đầu tư hạ tầng, đầu tư của khu vực dân cư tăng khá.

² Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp: Công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm 95,9%, tăng 5,1%; sản xuất phân phối điện 1,3%, giảm 4,2%; Khai khoáng 2,6%, giảm 0,5%; Cung cấp nước 0,2%, giảm 0,3%. Ngành Nông lâm thủy sản: Nông nghiệp chiếm 89,2%, tăng 1,2% (trồng trọt chiếm 57,4%, tăng 2,5%; chăn nuôi 41,4%, giảm 1,5%; dịch vụ nông nghiệp 2,3%, tăng 0,01%); Thủy sản 6,2%, tăng 0,1%; Lâm nghiệp 4,6%, giảm 1,3%. Ngành dịch vụ: Bán buôn bán lẻ 18,9%, tăng 0,1%; Vận tải kho bãi 9%, tăng 0,3%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống 2,5%, giảm 0,1%, các ngành dịch vụ khác 69,6%, giảm 0,3%.

³ Khu vực doanh nghiệp FDI tăng 34,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,8%; doanh nghiệp nhà nước tăng 4,4%.

Giá trị sản xuất toàn ngành (*giá hiện hành*) đạt 33.655 tỷ đồng, tăng 11,2%, vượt 4% kế hoạch.

Công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh được tăng cường, từng bước đi vào nền nếp. Đã triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng⁽⁴⁾; 100% các công trình được kiểm tra thực tế trước khi cấp phép. Số lượng công trình xây dựng không phép, sai phép giảm 18,3%.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết, dịch bệnh,... song vẫn đạt được nhiều kết quả quan trọng. UBND tỉnh đã chỉ đạo tập trung thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035; xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đánh giá tổng kết thực tiễn phát triển ngành từ năm 1997 đến nay; thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại hệ thống thú y, bảo vệ thực vật, trạm khuyến nông tuyến huyện, xã. Đẩy mạnh thực hiện các đề án, chính sách hỗ trợ sản xuất, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chủ động các phương án phòng, chống dịch bệnh, khắc phục thiệt hại cho cây trồng, vật nuôi; tập trung xây dựng nông thôn mới... Giá trị sản xuất toàn ngành (*giá hiện hành*) ước đạt 30.885 tỷ đồng, tăng 1,7%, đạt 98,6% kế hoạch⁽⁵⁾. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt 105 triệu đồng, tăng 1,9%, đạt 100% kế hoạch.

3.1. Nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Hình thức tổ chức sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị tiếp tục tăng; các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, ứng dụng công nghệ cao... được phổ biến và nhân rộng. Trên địa bàn đã có 163 mô hình cánh đồng mẫu lớn với diện tích 5.159 ha; 246 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích nhà lưới, nhà màng 405.312 m²; có 2.858,8 ha đã cấp Giấy chứng nhận VietGAP (*tỷ lệ rau, cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP đạt kế hoạch đề ra, lần lượt đạt 32% và 39%*). Nhiều mô hình sản xuất tập trung cho hiệu quả kinh tế cao⁽⁶⁾. Cơ cấu các loại cây trồng được chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao⁽⁷⁾. Diện tích gieo trồng ước đạt 163.022 ha, bằng 98,8% so với năm 2018, trong đó: vụ Đông Xuân đạt 97.222 ha, bằng 98,4%; vụ mùa ước đạt 65,8 nghìn ha bằng 99,1%. Sản lượng lương thực có hạt đạt 633.885 tấn, bằng 98,9%.

- *Chăn nuôi*: UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh chăn nuôi trang trại, tổ chức sản xuất theo chuỗi khép kín; ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất⁽⁸⁾. Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP tiếp tục được đẩy

⁴ Đã chỉ đạo xây dựng, thẩm định 03 nhiệm vụ Quy hoạch chung; 02 nhiệm vụ đồ án quy hoạch phân khu; 06 nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết; 05 đồ án quy hoạch chung; 05 đồ án quy hoạch chi tiết; cấp trên 1.640 giấy phép xây dựng.

⁵ Trong đó: Nông nghiệp đạt 16.635 tỷ đồng, bằng 93,4%, lâm nghiệp 1.035 tỷ đồng, tăng 6,2%; thủy sản 1.150 tỷ đồng, tăng 5,1%

⁶ Mô hình trồng củ đậu tại xã Chu Điện huyện Lục Nam cho thu nhập 200 triệu đồng/ha; trồng dưa lê tại xã Hương Mai huyện Việt Yên, quy mô 8 ha cho thu nhập 180 - 200 triệu đồng/ha; mô hình liên kết sản xuất lúa giống tại xã Danh Thắng, xã Hùng Sơn, xã Bắc Lý - huyện Hiệp Hòa cho thu nhập cao hơn sản xuất thông thường từ 10 - 15%; mô hình sản xuất lúa Nhật với diện tích 75 ha tại huyện Lạng Giang cho thu nhập cao hơn sản xuất đại trà từ 15-20%...

⁷ Diện tích lúa chất lượng tăng đạt 36.215 ha, tăng 0,5%; diện tích rau an toàn theo hướng VietGAP 9.275 ha, tăng 30,3%; diện tích vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 14.300 ha, tăng 3,2%; diện tích cây cam tăng 4,1%; cây bưởi tăng 6,8%...

⁸ Đến nay đã có 59 HTX, 691 trang trại chăn nuôi lợn và gia cầm, có sự liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ; có 38 cơ sở liên kết nuôi gia công cho các doanh nghiệp; hình thành một số chuỗi chăn nuôi lợn sạch, lợn an toàn tại Tân Yên, Hiệp Hòa...

mạnh, hoàn thành kế hoạch đề ra; trong đó đàn lợn theo tiêu chuẩn đạt 42,6%, đàn gia cầm đạt 43,3%. Đã xuất hiện nhiều mô hình mới cho hiệu quả kinh tế cao⁹. Các đàn vật nuôi phát triển tốt, riêng đàn lợn giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh¹⁰. Sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 215 nghìn tấn, bằng 97,7% năm 2018, đạt 92,5% kế hoạch, trong đó sản lượng thịt lợn hơi đạt 145 nghìn tấn, giảm 9,2%.

Trước diễn biến phức tạp của Dịch tả lợn châu Phi, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện nghiêm Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phòng chống bệnh dịch; triển khai thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch, tăng cường công tác công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, xử lý ổ dịch, kiểm soát, kiểm dịch vận chuyển, vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường... Đến nay, tình hình dịch đã có chiều hướng giảm, tính đến 30/11/2019, số lợn phải tiêu hủy 272.677 con, tổng trọng lượng gần 14.485 tấn.

3.2. Thủy sản và công tác thủy lợi và quản lý đê điều

Sản xuất thủy sản có nhiều thuận lợi, các chỉ tiêu chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Sản xuất theo hướng thâm canh, tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học được mở rộng. Đến nay toàn tỉnh có khoảng 5.800 ha diện tích nuôi chuyên canh, tăng 2,1%, 1.600 ha nuôi thâm canh đạt, tăng 5,5%; tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo hướng VietGAP đạt 40%. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 12.450 ha, tăng 0,4%, đạt 100% kế hoạch. Đã sản xuất được 908 triệu con cá bột, tăng 11%, đạt 113% kế hoạch; 346 triệu con cá hương, cá giống, tăng 4,8%, đạt 115% kế hoạch. Sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 47.200 tấn, tăng 8%, vượt 2,6% kế hoạch.

Thực hiện tốt việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng, khai thác và đảm bảo an toàn cho 1.643 công trình thủy lợi theo phân cấp. Xây dựng các phương án chống hạn, duy tu sửa chữa, vận hành, điều tiết các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Kết quả năm 2019, tổng diện tích tưới toàn tỉnh đạt 163.377 ha, đạt 101% kế hoạch. Công tác kiểm tra đê, kè, cống, duy tu bảo dưỡng đê điều được tăng cường, đảm bảo an toàn phòng chống lũ¹¹.

3.3. Sản xuất lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng được quan tâm. Các chính sách, dự án hỗ trợ, đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp đã tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Toàn tỉnh ước trồng được 8.450 ha rừng tập trung, tăng 2,3%, đạt 169% kế hoạch. Sản lượng khai thác gỗ đạt 630.000 m³, tăng 4,4%, đạt 105% kế hoạch.

Công tác tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản được tăng cường; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm. Đã thực hiện bảo vệ 160.348 ha, trong đó khoán bảo vệ rừng 31.967 ha, tăng 4,4 %, đạt 105,8% kế hoạch; cập nhật diễn biến rừng trên 23.000 ha, đạt 115% kế hoạch. Đã xảy ra 9 vụ chặt phá rừng tự nhiên trái phép,

⁹ Như: Mô hình chăn nuôi bò tại xã: Đông Lỗ - Hiệp Hòa, Đức Giang - Yên Dũng, Hồng Thái - Việt Yên có quy mô từ 100 - 300 con; mô hình nuôi bò cừu tại xã: Chu Điện, Bảo Đài huyện Lục Nam có quy mô 20.000 - 50.000 con; mô hình nuôi vịt đẻ, vịt thịt tại xã: Bắc Lý, Hợp Thịnh - Hiệp Hòa, xã Bích Sơn - Việt Yên, xã Đồng Việt - Yên Dũng có quy mô từ 10.000 - 15.000 con; mô hình lợn nái, lợn thịt tại xã: Bắc Lý - Hiệp Hòa, Ngọc Châu, An Dương - Tân Yên có quy mô từ 1.500 con - 11.000 con....

¹⁰ Ước đến hết năm, đàn trâu 44,1 nghìn con, giảm 2,7%; đàn bò 138 nghìn con, giảm 2,3%; đàn lợn 818 nghìn con, giảm 26,1%; đàn gia cầm 17,8 triệu con, tăng 0,8%.

¹¹ Đã phát hiện và lập phương án xử lý cấp bách 4/4 sự cố sạt lở (mái đê phía sông khu vực K11+075-K11+425 đê hữu Thương huyện Tân Yên; mái đê phía sông khu vực K7+400-K7+750 đê tả Cầu; mái đê đoạn K10+910-K11+075); lập biên bản mới 81 trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều, tăng 37 vụ, xử lý 187 trường hợp.

diện tích bị phá 3,644 ha, giảm 5 vụ; 96 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 08 vụ⁽¹²⁾. Xảy ra 04 vụ cháy rừng, giảm 03 vụ, thiệt hại 3,2 ha, giảm 1,62 ha.

3.4. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục được tập trung cao và đạt kết quả tích cực. Đã tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 – 2020. Chỉ đạo tập trung huy động nguồn lực đẩy nhanh tiến độ xây dựng theo hướng nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới ở các xã đạt chuẩn, nhất là các tiêu chí liên quan trực tiếp đến người dân như: thu nhập, tổ chức sản xuất, giao thông nông thôn, vệ sinh môi trường, nước sạch, thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm – OCOP... Bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới; hạ tầng thiết yếu về giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được cải thiện; số hộ nghèo giảm, đời sống người dân được nâng lên.

Ước đến hết năm, toàn tỉnh có 114 xã đạt chuẩn (chiếm 55,9%), tăng 25 xã so với năm 2018 (vượt 01 xã so với kế hoạch năm 2019; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới vượt xa so với mục tiêu của Đại hội là 35-40%), số tiêu chí bình quân đạt 15,8 tiêu chí/xã; 09 thôn nông thôn mới kiểu mẫu, 130 thôn nông thôn mới, không còn xã dưới 9 tiêu chí. Huyện Lạng Giang đã hoàn thiện Hồ sơ công nhận đạt huyện nông thôn mới trình Hội đồng thẩm định Trung ương, dự kiến về đích trước 01 năm so kế hoạch. Một số huyện đang có tiến độ xây dựng nông thôn mới đạt khá như: Tân Yên, Lạng Giang và Hiệp Hòa.

4. Thương mại, dịch vụ

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình. Các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao như bán buôn bán lẻ, vận tải kho bãi, lưu trú và ăn uống tăng cao; các ngành khác như: dịch vụ công, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản... tăng trưởng ổn định⁽¹³⁾. Giá trị sản xuất khu vực dịch vụ (giá hiện hành) đạt 39.440 tỷ đồng, tăng 12,7%, vượt 2,5% kế hoạch.

4.1. Hoạt động thương mại

Tập trung huy động nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, mạng lưới bán buôn, bán lẻ; các mô hình trung tâm thương mại, siêu thị ngày càng tăng về số lượng, quy mô và chất lượng⁽¹⁴⁾. Hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản tỉnh được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả rõ nét⁽¹⁵⁾. Đặc biệt, dù sản lượng Vải thiều giảm mạnh, song do tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến tiêu thụ, nên giá trị thu từ vải thiều và các dịch vụ phụ trợ đạt mức cao nhất từ trước đến nay, đạt 6.365 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ ước đạt 29.500 tỷ đồng, tăng 15,5%, đạt 100% kế hoạch.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; tập trung vào các lĩnh vực: vận chuyển buôn bán hàng cấm, hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, thương mại điện tử, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vận chuyển, kinh doanh lợn và các sản

¹² Đã xử lý hành chính 98 vụ; tịch thu 62,4 m³ gỗ các loại, 01 ô tô, 09 xe máy, 08 cửa xăng; thu nộp ngân sách gần 1,3 tỷ đồng.

¹³ Bán buôn bán lẻ, sửa chữa tăng 11,5%, vận tải kho bãi tăng 12,1%; lưu trú ăn uống tăng 6,3%; tài chính ngân hàng bảo hiểm tăng 4%, kinh doanh bất động sản tăng 3,2%; dịch vụ công tăng 3%..

¹⁴ Toàn tỉnh hiện có 8 trung tâm thương mại, 9 siêu thị, 133 chợ (01 chợ đầu mối, 01 chợ hạng 1, 20 chợ hạng 2, 111 chợ hạng 3).

¹⁵ Đã tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến tiêu thụ vải thiều và quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, các sản phẩm đặc trưng, chủ lực của tỉnh tại Thị Bằng Tường (Quảng Tây, Trung Quốc); Diễn đàn Kinh tế sản xuất, tiêu thụ vải thiều và quảng bá các sản phẩm văn hóa, du lịch, nông sản tại thành phố Bắc Giang; “Tuần lễ vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang năm 2019” diễn ra tại Hà Nội

phẩm từ lợn, gia cầm không rõ nguồn gốc¹⁶)... Giá cả thị trường tương đối ổn định, không có biến động lớn; hàng hóa phong phú đáp ứng nhu cầu của người dân. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 5,4% so với năm 2018.

Thực hiện tốt công tác dự báo thị trường; tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ trong nước, quốc tế tìm kiếm thị trường, quảng bá sản phẩm. Triển khai thực hiện hệ thống thông quan tự động, liên thông một cửa xuyên quốc gia. Lượng hàng hóa làm thủ tục xuất nhập khẩu qua địa bàn tăng mạnh, trong năm có 902 doanh nghiệp, tăng 27,7% so với năm 2018. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2019 đạt 16,9 tỷ USD (*vượt mục tiêu Đại hội đặt ra là 12,9 tỷ USD*); trong đó xuất khẩu ước đạt 8,6 tỷ USD, tăng 10,3%, đạt 102,4% kế hoạch; nhập khẩu đạt 8,3 tỷ USD, tăng 23,9%, đạt 103,8% kế hoạch. Hàng hóa nhập chủ yếu là nguyên phụ liệu may mặc, sản xuất linh kiện điện tử, tấm pin năng lượng mặt trời, máy móc thiết bị tạo tài sản cố định... Xuất khẩu là các sản phẩm sản xuất hàng xuất khẩu, gia công từ nguyên phụ liệu nhập khẩu và nông sản.

4.2. Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Dịch vụ tài chính, ngân hàng tiếp tục phát triển. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo về lãi suất; triển khai hiệu quả các giải pháp mở rộng, chú trọng vào tín dụng phục vụ sản xuất, tập trung các lĩnh vực ưu tiên; tăng cường cho vay tiêu dùng nhằm hạn chế tín dụng đen; đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như: Bất động sản, chứng khoán...; đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt¹⁷. Tăng trưởng tín dụng tương đương bình quân cả nước, đảm bảo đủ nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nợ xấu được kiểm soát. Ước đến 31/12/2019, tổng vốn huy động đạt 54.805 tỷ đồng, tăng 19,8%; dư nợ tín dụng đạt 51.810 tỷ đồng, tăng 14%¹⁸; nợ xấu là 316 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng dư nợ, giảm 0,15% so với 31/12/2018.

4.3. Dịch vụ giao thông vận tải và bưu chính, viễn thông

Hạ tầng giao thông tiếp tục được tập trung đầu tư nâng cấp; nhiều dự án giao thông đã hoàn thành đưa vào sử dụng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vận chuyển, đi lại của người dân. Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, một số dự án cảng đường sông được tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ... Dịch vụ giao thông vận tải tiếp tục phát triển khá. Giá trị sản xuất ngành vận tải kho bãi (*giá hiện hành*) đạt 5.140 tỷ đồng, tăng 12,5% cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách trên 32,8 triệu lượt người, đạt 105% kế hoạch tăng 10%; khối lượng vận chuyển hàng hóa trên 32,4 triệu tấn, đạt 104% kế hoạch, tăng 12%.

Hạ tầng, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển đảm bảo đúng quy hoạch, theo hướng hiện đại. Việc liên kết sử dụng chung hạ tầng, ngầm hóa cáp viễn thông đạt kết quả tích cực; chất lượng các dịch vụ tốt hơn; tình trạng tin nhắn rác, lừa đảo giảm đáng kể. Thông tin liên lạc thông suốt, đáp ứng yêu cầu trong chỉ đạo điều hành và nhu cầu của nhân dân. Toàn tỉnh hiện có 1.650 nghìn thuê bao điện thoại, tăng 97,8 nghìn thuê bao; 210.000 thuê bao internet cáp quang, tăng 30.000 thuê

¹⁶ Các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra 1.846 vụ, xử lý 1.165 vụ vi phạm về hoạt động thương mại. Tổng số tiền xử phạt VPHC, tiền bán hàng tịch thu và trị giá hàng tiêu hủy trên 8,8 tỷ đồng.

¹⁷ Tổng doanh số thanh toán không dùng tiền mặt ước đạt 278.580 tỷ đồng, tăng 27,7% năm 2019.

¹⁸ Trong đó dư nợ lĩnh vực công nghiệp tăng 6,8%, lĩnh vực nông, lâm nghiệp tăng 5%. Các ngân hàng đã tập trung cho vay các hộ sản xuất kinh doanh, kinh tế trang trại để phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản như: nuôi gà đồi Yên Thế, vải thiều Lục Ngạn, rau sạch, chuyên canh cây ăn quả, bưởi, cam, na...

bao, 1.350 trạm BTS, tăng 43 trạm. Tổng doanh thu từ hoạt động bưu chính viễn thông đạt 2.200 tỷ đồng, tăng 6,8%; nộp ngân sách nhà nước đạt 90 tỷ đồng.

4.4. Dịch vụ du lịch

Công tác quảng bá phát triển du lịch được quan tâm. Tập trung đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án đầu tư phát triển du lịch; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện đảm bảo hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng kế hoạch, phát huy hiệu quả vốn đầu tư và giá trị của các dự án. Đã tổ chức thành công Lễ khai hội Xuân và Tuần Văn hóa - Du lịch với chủ đề “Khám phá vùng đất thiêng Tây Yên Tử” năm 2019. Công nhận 5 điểm du lịch: Chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Yên Dũng; Chùa Bồ Đà, huyện Việt Yên; Sân golf và dịch vụ Yên Dũng; Di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám; điểm du lịch cộng đồng Bản Ven, huyện Yên Thế. Nhiều khu, điểm, sản phẩm du lịch dần hình thành, thu hút nhiều khách du lịch thăm quan, trải nghiệm như: Khu du lịch văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, du lịch nông nghiệp tại Lục Ngạn... Lượng du khách đến tỉnh tăng mạnh, cả năm ước đạt khoảng 2 triệu lượt khách (*gấp 2 lần so với mục tiêu của Đại hội*), trong đó khách quốc tế khoảng 20 nghìn lượt. Doanh thu từ các hoạt động lưu trú, lữ hành du lịch và các dịch vụ du lịch khoảng 760 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Công tác thu ngân sách được triển khai đồng bộ, quyết liệt. Triển khai rà soát, đánh giá một số nguồn thu chưa được quản lý chặt chẽ như: thu từ kinh doanh bất động sản, chuyển nhượng vốn, các khoản thu từ đất...; từng bước đưa vào quản lý các khoản thu mới như kinh doanh nhà trọ, kinh doanh vận tải, kinh doanh qua mạng... Chủ động nắm sát tình hình sản xuất kinh doanh; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn về thủ tục về thuế; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến thuế. Nhìn chung, chất lượng, ý thức của người nộp thuế đã từng bước được nâng lên; số đối tượng nộp thuế tăng mạnh so với cùng kỳ. Công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chống thất thu, đạt được kết quả khá⁽¹⁹⁾.

Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả nổi bật, ước đạt 11.060 tỷ đồng (*gấp hơn 2 lần mục tiêu Đại hội đặt ra là 5.200 tỷ đồng*), tăng 15%, vượt 35,6% dự toán; trong đó thu nội địa 9.760 tỷ đồng, tăng 12,1%, vượt 42,4%; thu thuế xuất nhập khẩu 1.300 tỷ đồng, tăng 42,9%, bằng 100%. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế tăng mạnh, đạt 4.345 tỷ đồng, tăng 19,1%, vượt 13,6% dự toán. Hầu hết các khoản thu được dự báo hoàn thành vượt dự toán⁽²⁰⁾; trong đó nổi bật là các khoản thu trực tiếp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng cao, như: Doanh nghiệp FDI 831 tỷ đồng, tăng 32%; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 854 tỷ đồng, tăng 17,7%; thuế thu nhập cá nhân 621 tỷ đồng, tăng 36,4%...

Công tác thu nợ đọng thuế được tập trung, đạt được một số kết quả tích cực. Trong năm, ngành thuế đã thu được 616,5 tỷ nợ thuế, trong đó có 115,9 tỷ đồng nợ năm 2018 chuyển sang, thu nợ phát sinh năm 2019 là 500,5 tỷ đồng. Tổng số nợ đọng

¹⁹ Đã thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế tại 604 doanh nghiệp (bằng 92,2% kế hoạch), kết quả truy thu, truy hoàn và phạt vi phạm hành chính trên 127 tỷ đồng; giảm khấu trừ thuế GTGT 12,5 tỷ đồng; bù trừ thuế, phí nộp thừa 7,4 tỷ đồng; giảm lỗ 306,1 tỷ đồng; đã nộp NSNN 114,6 tỷ đồng, bằng 90,0% số thuế truy thu và phạt.

²⁰ Riêng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết ước đạt 26 tỷ đồng, bằng 92,9% dự toán. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Điện toán Việt Nam tại Bắc Giang nộp giảm khoảng 1,5 tỷ đồng.

thuế đến nay là 748,7 tỷ đồng, tăng 152,7 tỷ đồng so với năm 2018⁽²¹⁾; trong đó nợ có khả năng thu là 475 tỷ đồng, tăng 139,9 tỷ đồng, nợ khó thu là 270,3 tỷ đồng, tăng 12,3 tỷ đồng.

Cơ cấu chi ngân sách nhà nước có chuyển biến tích cực; chi cho đầu tư phát triển tăng mạnh. Tổng chi ước đạt 22.758 tỷ đồng, tăng 19,4%, bằng 154% dự toán. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 10.052 tỷ đồng, tăng 29,7%, bằng 207,5% dự toán (*chiếm 44,2% tổng chi, tăng 3,5% so với năm 2018*); chi thường xuyên 10.113 tỷ đồng, tăng 6%, bằng 105,9% dự toán.

6. Đầu tư phát triển

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh phát huy hiệu quả đã huy động được nhiều nguồn lực cho nền kinh tế. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 53.795 tỷ đồng, tăng 24%, vượt 7,6% kế hoạch⁽²²⁾.

6.1. Đầu tư công

Công tác quản lý nhà nước về kế hoạch đầu tư công được tập trung chỉ đạo từ khâu xây dựng kế hoạch vốn đến tổ chức triển khai thực hiện. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, đặc biệt là nguồn vốn chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019. Tập trung theo dõi nắm chắc tiến độ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án lớn, trọng điểm thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo. Quán triệt thực hiện nghiêm Chỉ thị chấn chỉnh công tác đấu thầu, tăng cường hiệu lực, hiệu quả và đẩy lùi tình trạng tiêu cực, vi phạm trong đấu thầu... Hoàn thành xây dựng và trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công năm 2020; đồng thời, hướng dẫn và xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (*lần 1*) của tỉnh theo quy định.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công do tỉnh quản lý năm 2019 là 7.454 tỷ đồng (*không bao gồm nguồn dự tạm ứng tại Kho bạc*), trong đó vốn giao năm 2019 là 5.038 tỷ đồng; vốn năm 2018 chuyển nguồn sang năm 2019 là 2.292 tỷ đồng. Giá trị khối lượng thực hiện cả năm ước đạt 6.975 tỷ đồng, bằng 93,6%; giải ngân 6.755 tỷ đồng, bằng 90,6% kế hoạch. Nhìn chung, các nguồn vốn được giao đã được tổ chức triển khai thực hiện tốt, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số công trình quan trọng đã hoàn thành đưa vào sử dụng như: Dự án Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang; dự án Đường nhánh nối ĐT293 với cảng Mỹ An; dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT293 và các tuyến nhánh (*đoạn bổ sung kéo dài tuyến chính từ Km73+300- Km86+996,28*); dự án Thảm mặt đường bê tông và xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đoạn Km0+295,55-Km8+500 (*từ siêu thị BigC đến thị trấn Tân Dân*) ĐT293; dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT295 (*đoạn Vôi - Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu - thị trấn Thăng*)...

Tổng số cấp tỉnh quản lý có 13 dự án khởi công mới năm 2019, kế hoạch vốn giao 373,3 tỷ đồng (*gồm: 01 dự án sử dụng vốn NSTW và 12 dự án sử dụng vốn NS tỉnh*); đến nay có 8 dự án đã khởi công, trong đó có 02 dự án mua sắm trang thiết bị cơ

²¹ Nguyên nhân chủ yếu do phát sinh đột biến tiền thuế đất của Công ty CP Lam Sơn 15,6 tỷ đồng; thực hiện phân loại sang nợ có khả năng thu để phối hợp thực hiện điều chỉnh số liệu nợ chính xác đối với Công ty TNHH Thạch Bàn 53 tỷ đồng. Ngoài ra còn một số doanh nghiệp nợ luân chuyển chưa kịp thời nộp NSNN.

²² Trong đó: Vốn khu vực nhà nước đạt 8.500 tỷ đồng, tăng 29%; vốn đầu tư khu vực dân cư 22.298 tỷ đồng, tăng 19%; vốn khu vực đầu tư nước ngoài đạt 15.715 tỷ đồng, tăng 33%; vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước 7.280 tỷ đồng, tăng 15,2%.

bản hoàn thành; còn 4 dự án đang thực hiện các bước lựa chọn nhà thầu, dự kiến từ nay đến hết năm sẽ khởi công. Tổng số nợ đọng trong XD/CB tính đến 31/10/2019 là 196 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng so với 31/12/2018; trong đó cấp tỉnh giảm 2,6 tỷ đồng xuống còn 61,4 tỷ đồng; cấp huyện, giảm 5,4 tỷ đồng, còn 50 tỷ đồng; cấp xã giảm 2 tỷ đồng xuống còn 85,4 tỷ đồng⁽²³⁾.

Đẩy mạnh thực hiện cứng hoá đường giao thông nông thôn (GTNT) theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Phong trào cứng hóa giao thông nông thôn được người dân hưởng ứng, đồng thuận cao. Sau hơn 2 thực hiện, đến nay tỉnh đã lồng ghép, bố trí, huy động được trên 5.670 tỷ đồng, thực hiện cứng hóa được gần 4.760 km đường các loại, vượt 123,6% mục tiêu đề ra⁽²⁴⁾.

6.2. Đầu tư ngoài ngân sách

Tiếp tục tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng. Đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, hoàn thiện các thủ tục để triển khai các dự án. Nhiều doanh nghiệp mở rộng đầu tư, một số công trình trọng điểm có giá trị vốn đầu tư lớn được đẩy nhanh tiến độ đã góp phần đưa tổng vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài ngân sách tăng khá; giá trị thực hiện ước đạt 29.578 tỷ đồng, tăng 18% so cùng kỳ. Hạ tầng giao thông được cải thiện góp phần kết nối, tạo cảnh quan thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài các dự án đầu tư công, trên địa bàn đang thực hiện 10 dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT với tổng mức đầu tư trên 3.600 tỷ đồng, trong đó có 6 dự án đã và đang triển khai, tổng mức đầu tư 2.816 tỷ đồng.

Tập trung hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xây dựng hệ thống xử lý nước thải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (KCN, CNN) hiện có. Trên địa bàn tỉnh hiện có 06 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích 1.458 ha⁽²⁵⁾; 40 cụm công nghiệp (trong đó 23 cụm có chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng là doanh nghiệp), hiện có 8 cụm đã có hệ thống nước thải, 03 cụm đang xây dựng; tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 51,5%. UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát quỹ đất để quy hoạch mở rộng không gian phát triển công nghiệp, trong đó đã thành lập thêm 02 CCN với tổng diện tích 125 ha, đề xuất Thủ tướng Chính phủ bổ sung 09 KCN - Đô thị - Dịch vụ với tổng diện tích 3.268 ha và mở rộng KCN Việt Hàn lên 197 ha...

Công tác huy động, phát triển hạ tầng đô thị được đẩy mạnh, bộ mặt đô thị được cải thiện, ngày càng khang trang, hiện đại. Trên địa bàn hiện có 41 dự án khu đô thị, khu dân cư mới đã lựa chọn được chủ đầu tư đang triển khai. Nhiều khu đô thị, khu dân cư đã hoàn thành góp phần nâng tỷ lệ dân số đô thị, đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân⁽²⁶⁾. Tỷ lệ dân số đô thị ước đạt 22,18%, tăng 8%, vượt 1,7% kế hoạch

²³ Một số huyện còn nợ cao như: Hiệp Hòa 22,6 tỷ đồng, Sơn Động 26 tỷ đồng; Yên Dũng 22,4 tỷ đồng; Lục Ngạn 37 tỷ đồng...

²⁴ Trong đó, đường huyện 352 km, vượt 117,3%; đường GTNT 4.406 km, vượt 124,1%. Ngân sách Trung ương 380 tỷ đồng, ngân sách địa phương 3.587 tỷ đồng, nhân dân đóng góp, xã hội hóa, các nguồn khác 1.706 tỷ đồng. Riêng năm 2019 đã cứng hóa được 2.075 km đường các loại; tổng kinh phí thực hiện đạt 1.732,7 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh, huyện, xã là 983 tỷ đồng, kinh phí do dân đóng góp là 749,6 tỷ đồng.

²⁵ KCN Đình Trám đã hoàn thành; KCN Quang Châu đã giải phóng được trên 100ha, lũy kế 317ha; KCN Văn Trung giải phóng được 150 ha, đến nay đã cơ bản hoàn thành xong GPMB; cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật; KCN Song Khê - Nội Hoàng giải phóng được 60 ha; KCN Hoàn Phú giải phóng được 109 ha; KCN Việt Hàn đang xin chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

²⁶ Một số khu đô thị khu dân cư đã hoàn thành: Khu 4 trên đường 295B, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang; Khu đô thị mới Đồng Cừ, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, dự kiến đến hết năm 2019 sẽ hoàn thành thêm 03 khu đô thị, khu dân cư mới.

(đã đạt mục tiêu Đại hội là 22-23%). Việc triển khai các dự án nhà ở cho công nhân được hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển⁽²⁷⁾.

6.3. Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

a. Cải thiện môi trường đầu tư

Tiếp tục tập trung cao cho công tác cải thiện môi trường đầu tư sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Triển khai đánh giá tổng kết thực tiễn “Thực trạng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến nay, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới”. Phân tích, đánh giá chỉ số PCI năm 2018, ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch cải thiện năm 2019 và các năm tiếp theo⁽²⁸⁾. Tổ chức làm việc với một số nhà đầu tư các dự án trọng điểm; kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các dự án sớm triển khai và sản xuất kinh doanh hiệu quả⁽²⁹⁾.

b. Kết quả thu hút đầu tư

Thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư FDI đạt kết quả ấn tượng; vốn đầu tư tăng mạnh, chất lượng dần được cải thiện. Tính đến 30/11/2019, toàn tỉnh đã cấp mới và điều chỉnh cho 227 dự án, tổng số vốn đăng ký mới và bổ sung quy đổi đạt 1.195 triệu USD, tăng 94%; trong đó cấp mới 98 dự án, điều chỉnh 26 dự án đầu tư trong nước vốn đăng ký đạt 3.042 tỷ đồng tăng 12,9% (cấp mới 2.233 tỷ đồng, tăng 22,7%; điều chỉnh bổ sung 808 tỷ đồng, bằng 92,5%); cấp mới 75 dự án, điều chỉnh 35 dự án FDI, tổng vốn đăng ký bổ sung đạt 1.065 triệu USD, gấp 2,2 lần (cấp mới 930,6 triệu USD, gấp 5,2 lần; điều chỉnh bổ sung 234,1 triệu USD, bằng 70,3%)⁽³⁰⁾. Nhìn chung, các dự án đầu tư được cấp mới trên địa bàn có quy mô lớn hơn, vốn đầu tư trung bình của các dự án đầu tư trong nước đạt 22,8 tỷ đồng/dự án, tăng 26,5%, các dự án FDI đạt 11,3 triệu USD/dự án, gấp 4,1 lần so với năm 2018. Tổng vốn thực hiện các dự án FDI đạt 675 triệu USD, tăng 33%.

Tính riêng về đầu tư FDI, tỉnh Bắc Giang đứng thứ 6 toàn quốc về tổng vốn đầu tư thu hút (sau TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội và Tây Ninh). Các dự án FDI được cấp mới tập trung chủ yếu ở các KCN với 58 dự án, chiếm 82,9%; vốn đăng ký đạt 785 triệu USD, vượt 9,5% kế hoạch. Đã thu hút được một số dự án có quy mô lớn như: Dự án Lens Việt Nam 150 triệu USD, Nhà máy Seojin Việt Nam 100 triệu USD, công ty TNHH LUXSHARE-ICT 182 triệu USD...

Tiếp tục tập trung cao thực hiện khai các giải pháp sau khi rà soát dự án theo Kế hoạch 342/KH-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh nhằm khắc phục những tồn tại, xử lý nghiêm các vi phạm trong công tác đầu tư. Kết quả đến nay, đã thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư của 7 dự án đầu tư trong nước với số vốn 253 tỷ đồng, 09 dự án FDI với số vốn 35,6 triệu USD.

c. Phát triển doanh nghiệp

Tính đến 30/11/2019, có 1.265 doanh nghiệp được thành lập mới, tăng 8% (đứng thứ 18/63 tỉnh thành); tổng số vốn đăng ký là 12.895 tỷ đồng, tăng 41,2%⁽³¹⁾. Doanh

²⁷ Đã quy hoạch 13 khu đất để xây dựng nhà ở cho công nhân, tổng diện tích 280 ha.

²⁸ Chỉ số PCI năm 2018 của tỉnh đạt 63,01 điểm, tăng 0,81 điểm; xếp hạng 36/63 tỉnh, thành phố, giảm 6 bậc so với năm 2017.

²⁹ Thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ như: hỗ trợ vay vốn gói vay ưu đãi quy mô 1.000 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, gói vay ưu đãi quy mô 350 tỷ đồng đối với hội viên hội doanh nghiệp trẻ tỉnh...

³⁰ Lũy kế đến nay, đã thu hút 1.215 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 83.180 tỷ đồng; 441 dự án FDI, vốn đăng ký trên 5,2 tỷ USD.

³¹ Lũy kế đến nay có 9.498 doanh nghiệp, trong đó có 9.060 doanh nghiệp trong nước, vốn đăng ký 67.258 tỷ đồng, 429 doanh nghiệp FDI vốn đăng ký 3,35 tỷ USD.

ngành thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 45,7%, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 51,2%, lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm 3,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 80,2%, tăng 4,2%. Trong năm có 240 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; có 356 doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhìn chung ổn định; đến nay 6.650 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 22,4% (chiếm 70% số doanh nghiệp đăng ký); có khoảng 2.000 doanh nghiệp kinh doanh có lãi, tăng 5,3%.

Tích cực triển khai tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch, đến nay đã thực hiện xong phương án chuyển đổi, phương án góp vốn, cử người đại diện vốn nhà nước đối với Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn và Yên Thế; tiếp tục thoái vốn tại các công ty cổ phần theo Kế hoạch số 3462/KH-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh. Tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể, từ đầu năm đến nay có 79 HTX thành lập mới, trong đó có 58 HTX thuộc lĩnh vực nông nghiệp, 21 HTX thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp; có 72 HTX giải thể (gồm 58 HTX Nông nghiệp, 14 HTX phi Nông nghiệp)⁽³²⁾.

7. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường

Công tác quản lý đất đai có nhiều cố gắng; tập trung xây dựng, hoàn thiện các quy định nhằm tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp nhằm giải quyết những vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý đất đai. Tập trung giải quyết tồn tại trong công tác bồi thường, GPMB tại các dự án đầu tư trên địa bàn. Thực hiện ủy quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định⁽³³⁾.

Công tác đo đạc bản đồ địa chính, công tác dồn điền, đổi thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa có chuyển biến. Tích cực thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Hoàn thành việc thống kê, tổng hợp quản lý đất công ích toàn tỉnh⁽³⁴⁾. Đã cấp được 38.000 sổ đỏ sau dồn điền đổi thửa, tổng diện tích khoảng 7.300 ha, đạt hơn 50% diện tích cần cấp cả giai đoạn, tăng 33% so với năm 2018.

Công tác quản lý môi trường và bảo vệ tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước được chú trọng. Thực hiện nghiêm túc kết quả giám sát của HĐND tỉnh về các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2015-2018. Rà soát, đánh giá tình hình thu gom, xử lý rác thải. Tăng cường kiểm tra, xử lý các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, các hành vi khai thác khoáng sản trái phép, đặc biệt là khai thác đất san lấp mặt bằng và khai thác cát, sỏi lòng sông theo kế hoạch và phản ánh của người dân⁽³⁵⁾. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đã ước đạt 75,7% (vượt mục tiêu Đại hội là 70%), tăng 10,3%, vượt 5,2% kế hoạch. Tỷ lệ

³² Lũy kế đến 31/10/2019 có 713 HTX, trong đó 456 HTX nông nghiệp chiếm 63,95%; 237 HTX phi nông nghiệp chiếm 33,23%; 20 quỹ tín dụng nhân dân chiếm 2,82%. Tổng vốn điều lệ là 1.523 tỷ đồng, với 35.206 thành viên. Toàn tỉnh hiện có 05 liên hiệp HTX đang hoạt động, tổng vốn điều lệ là 142 tỷ đồng, tổng số 28 thành viên.

³³ Đến nay, đã cấp được 385 giấy chứng nhận cho 127 tổ chức, đạt 192,5% kế hoạch; 18.502 giấy cho hộ gia đình, cá nhân, trong đó cấp mới 7.817 giấy (đạt 147,5% kế hoạch), cấp đổi 10.685 giấy.

³⁴ Toàn tỉnh có 61.465 thửa đất công ích với diện tích 4.892,7 ha. Đã thiết lập hồ sơ để quản lý được 4.110,6 ha, đạt tỷ lệ 84,0%.

³⁵ Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 07 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền trên 2 tỷ đồng (6 quyết định trong lĩnh vực môi trường 1,7 tỷ đồng; 1 quyết định lĩnh vực khoáng sản 340 triệu đồng); Công an tỉnh phát hiện xử lý 240 vụ 240 đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 78%, tăng 2,4%, đạt 100% kế hoạch.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện rà soát, quy hoạch, sắp xếp, sáp nhập các trường, điểm trường có quy mô nhỏ bảo đảm hợp lý, nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục, giảm quá tải ở các trường mầm non, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân⁽³⁶⁾. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng bền vững, chuẩn bị tốt các điều kiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mới (GDPT). Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học; chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục giữ được vị trí trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước⁽³⁷⁾.

Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý bảo đảm theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp, phù hợp với thực tế được quan tâm⁽³⁸⁾; tỷ lệ giáo viên/lớp ở mầm non đạt 1,8; tiểu học đạt 1,39; THCS đạt 2,0; THPT đạt 2,3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng được đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Trong năm đã xây dựng mới 345 phòng học, xây mới 807 công trình vệ sinh, cải tạo 239 công trình vệ sinh. Tỷ lệ kiên cố hóa toàn tỉnh đạt 90,4%, tăng 3% so với cùng kỳ, bằng 100% kế hoạch; toàn tỉnh có 679 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt 89,8%, vượt 0,5% kế hoạch.

Công tác quản lý tài chính, thu chi trong các cơ sở giáo dục có chuyển biến tích cực, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Triển khai thực hiện nghiêm Quy định về thu, sử dụng các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện trong các cơ sở giáo dục; đa dạng các hình thức tiếp nhận phản ánh của người dân về tình hình giáo dục địa phương; chỉ đạo giải quyết kịp thời những sai phạm; kỷ cương, nền nếp toàn ngành được giữ vững.

2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được tập trung đầu tư gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở khám chữa bệnh⁽³⁹⁾. Đã hoàn thành việc sáp nhập, thành lập các trung tâm y tế tuyến huyện đi vào hoạt động; đồng thời, đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính của các bệnh viện công lập tuyến tỉnh và các Trung tâm Y tế tuyến huyện⁽⁴⁰⁾. Tỷ lệ số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế ước đạt 98,3%, đạt kế hoạch đề ra; số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 26,5 giường, đạt 96,4% kế hoạch⁽⁴¹⁾.

³⁶ Toàn tỉnh hiện có 766 cơ sở giáo dục (giảm 22 cơ sở so với cùng kỳ), trong đó 248 trường mầm non (giảm 12), 221 trường tiểu học (giảm 4), 212 trường THCS (giảm 6), 26 trường TH&THCS (giảm 01), 48 trường THPT (tăng 1), 9 trung tâm, 01 trường cao đẳng.

³⁷ Tỷ lệ HS tốt nghiệp THPT đạt 96,2%; toàn tỉnh có 34 điểm 10; có 7 môn điểm trung bình cao hơn mặt bằng chung toàn quốc. Năm 2019 là năm thứ 2 liên tiếp Bắc Giang có 01 học sinh đạt Huy chương Bạc Olympic Vật lý châu Á và quốc tế....

³⁸ Đã tuyển dụng 776 giáo viên trong đó 132 giáo viên mầm non, 510 giáo viên tiểu học, 70 giáo viên THCS, 48 giáo viên THPT, 16 chỉ tiêu trường chuyên nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 27.478 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. 100% CBQL có trình độ đạt chuẩn, trên chuẩn.

³⁹ Đã hoàn thành đưa vào sử dụng khối nhà Nội Thất tiết niệu, khởi công xây dựng trung tâm 15 tầng của BVĐK tỉnh; đã xây dựng 16 nhà vệ sinh công cộng; xây mới cơ sở vật chất cho 10 trạm y tế cấp xã; 15 đơn vị y tế được cải tạo, sửa chữa; phê duyệt chủ trương mở rộng quy mô giường bệnh của 3 TTYT huyện Tân Yên, Hiệp Hòa, Lạng Giang và BV PHCN.

⁴⁰ Sau khi sáp nhập và tổ chức lại, ngành y tế đã giảm 11 đơn vị trực thuộc, từ 34 xuống còn 23 đơn vị. Năm 2019 toàn đã có 4 đơn vị thực hiện tự chủ chi thường xuyên gồm: Bệnh viện Đa Khoa tỉnh, Bệnh viện Sản Nhi, BV PHCN, BV YHCT.

⁴¹ Nguyên nhân chính: năm 2019 dự báo dân số của tỉnh đạt 1.699,8 nghìn người, nhưng qua báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 thì dân số tỉnh Bắc Giang đạt 1.810,4 nghìn người, tăng hơn 110,6 nghìn người so với dự báo kế hoạch đầu năm.

Các đơn vị tiếp tục triển khai các dịch vụ xã hội hóa trong y tế⁽⁴²⁾. Tích cực ứng dụng, phát triển kỹ thuật cao; thực hiện cải cách hành chính, xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ⁽⁴³⁾. Chất lượng công tác khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên. Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân được tăng cường, từng bước đi vào nền nếp.

Việc phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được tăng cường, có chuyển biến tích cực ở cả 3 lĩnh vực và các cấp. Đã hoàn thành điều tra, phân loại cơ sở thực phẩm trên địa bàn đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm⁽⁴⁴⁾. Công tác phòng, chống dịch bệnh được thực hiện hiệu quả; chủ động ngăn chặn và khống chế kịp thời, không để dịch bệnh lây lan rộng. Trong năm trên địa bàn không xảy ra dịch bệnh lớn, nguy hiểm; các bệnh truyền nhiễm có số mắc giảm so với năm 2018.

Tăng cường thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, trọng tâm triển khai hiệu quả các nhiệm vụ tại Kế hoạch về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới; kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh... Ước tính đến hết năm 2019, dân số toàn tỉnh là 1.810.420 người; số trẻ em sinh ra là 26.500 trẻ, tăng 611 trẻ so với năm 2018, trong đó số sinh con lần thứ 3 trở lên là 3.975 chiếm 15% số sinh, tăng 1.277 trẻ; tỷ số giới tính khi sinh là 117/100 tăng 2,2 điểm so với năm 2018.

Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế tiếp tục đạt được kết quả tiến bộ. Tỷ lệ bao phủ BHYT cao hơn bình quân cả nước, ước đạt 98,8% (đã vượt mục tiêu Đại hội là 80%), tăng 0,3%, đạt 100% kế hoạch. Công tác kiểm soát và sử dụng Quỹ khám chữa bệnh BHYT tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập và ngoài công lập được tăng cường. Việc sử dụng Quỹ BHYT được giao năm 2019 tại các đơn vị được quản lý và kiểm soát hiệu quả hơn. Đến nay, có khoảng 2.470.512 lượt người đi khám chữa bệnh BHYT, tăng 9,85%; kinh phí khoảng 1.028 tỷ đồng, 7% so với cùng kỳ, đạt 84,17% kế hoạch.

3. Văn hóa, thể thao, thông tin

Nhiều hoạt động văn hóa được tổ chức quy mô lớn, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân như: Tuần Văn hóa - Du lịch; Chương trình Nghệ thuật đặc biệt “*Người là niềm tin tất thắng*”; kỷ niệm 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; 10 năm dân ca Quan họ, Ca trù được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; tổ chức thành công Liên hoan hát Chèo toàn quốc tại tỉnh Bắc Giang... Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Việc thực hiện theo nếp sống văn minh trong việc cưới, đám tang có chuyển biến tích cực (19% người mất được hỏa táng, điện táng). Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa ước đạt 85% (bằng mục tiêu Đại hội).

⁴² Có 02 đơn vị triển khai dịch vụ mới là: BVĐK tỉnh triển khai dịch vụ nha khoa, TTYT Lạng Giang triển khai kỹ thuật cắt lớp vi tính CT scanner. TTYT huyện Hiệp Hòa khởi công xây mới khối nhà điều trị nội trú 5 tầng từ nguồn vốn vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bắc Giang dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 1 năm 2020

⁴³ Ước đến hết năm 2019, đạt 9,5 bác sĩ/10.000 dân, 1,1 dược sĩ được sĩ đại học/10.000 dân; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ đạt 97,8%. BVĐK tỉnh triển khai kỹ thuật điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch; BV Ung bướu triển khai kỹ thuật nội soi phế quản dưới gây mê....

⁴⁴ Số cơ sở thực phẩm được kiểm tra tăng 1.836 cơ sở; số vụ vi phạm giảm 315 cơ sở; tập trung chủ yếu ở tuyến xã, tăng 2.781 cơ sở, xử phạt tăng 34 cơ sở, tăng 73,8 triệu đồng; xử lý 141 vụ vận chuyển thực phẩm (giảm 5 vụ), xử phạt 380 triệu đồng (giảm 265 triệu); kiểm tra 157 cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp, phát hiện 34 trường hợp vi phạm, xử phạt 336 triệu đồng.

Công tác bảo tồn phát huy di sản văn hóa dân tộc được tăng cường⁽⁴⁵⁾; quản lý nhà nước về văn hóa, di tích được tập trung cao, kịp thời chấn chỉnh các sai phạm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và công tác tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... Phong trào thể dục thể thao gắn với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục duy trì và phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng, thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia; thể thao thành tích cao có nhiều tiến bộ⁽⁴⁶⁾.

Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm; phản ánh thông tin kịp thời các sự kiện nổi bật về chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, an ninh – quốc phòng của tỉnh; quảng bá sâu, rộng hình ảnh, tiềm năng thế mạnh của tỉnh góp phần thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển du lịch⁽⁴⁷⁾... Kiểm soát chặt chẽ các tin, bài của báo chí phản ánh về Bắc Giang; đấu tranh, xử lý có hiệu quả tình trạng tin xấu, thông tin bịa đặt, thiếu kiểm chứng.

4. Khoa học và công nghệ

Công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ được quan tâm chỉ đạo. Trình độ khoa học công nghệ trên các lĩnh vực dần có chuyển biến tích cực⁽⁴⁸⁾. Chất lượng đề tài, dự án hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương. Toàn tỉnh đã triển khai có 62 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó có 9 nhiệm vụ cấp quốc gia; 22 nhiệm vụ cấp tỉnh; 30 nhiệm vụ cấp cơ sở. Tổng kinh phí thực hiện là 91 tỷ đồng, đặc biệt đã thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, triển khai các dự án khoa học và công nghệ, kinh phí đối ứng 47,5 tỷ đồng⁽⁴⁹⁾.

Công tác thẩm định công nghệ, quản lý chuyển giao công nghệ được tăng cường. Đã tổ chức thẩm định công nghệ 13 dự án đầu tư, có ý kiến thẩm định đối với 48 dự án đầu tư. Hoạt động sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất được quan tâm thực hiện; trong năm có 41 sáng kiến được công nhận. Tổ chức triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước đạt 113 cơ quan, tăng 67 cơ quan so với năm 2018; trong đó đã hoàn thành mục tiêu có 70% cấp xã áp dụng hệ thống.

5. Tình hình đời sống nhân dân, lao động, việc làm và chính sách xã hội

Công tác giảm nghèo, thực hiện chế độ chính sách đối với người có công, đảm bảo an sinh xã hội được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và toàn xã hội quan tâm thực hiện; các dự án, chính sách, hoạt động hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo được triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời đến đối tượng đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp tục giảm mạnh; trong đó đã hoàn thành mục tiêu xóa

⁴⁵ Lập hồ sơ đề nghị công nhận địa điểm di tích Chiến thắng Xương Giang, thành phố Bắc Giang là di tích Quốc gia đặc biệt; công nhận Lễ hội Vật Cầu Nước làng Vân, huyện Việt Yên là danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia...

⁴⁶ Tổ chức thành công 18 giải thể thao cấp tỉnh; đăng cai tổ chức thành công 01 giải quốc tế và 02 giải toàn quốc. Tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc, đạt 45 huy chương các loại... Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên đạt 35%, tăng 1,2%; số gia đình thể thao đạt 55.500 hộ, tăng 86 hộ; Số Hội, CLB thể thao là 2.670, tăng 22 Hội, CLB.

⁴⁷ Đài Phát thanh truyền hình tỉnh đã thực hiện duy trì 12 giờ/ngày sóng phát thanh, 18,5 giờ/ngày sóng truyền hình; Báo Bắc Giang phát hành 313 kỳ báo với khoảng 18.000 tác phẩm, đăng tải 15.000 tin bài trên trang điện tử...

⁴⁸ Theo kết quả điều tra, khảo sát các doanh nghiệp công nghiệp, có khoảng 35% dây chuyền có nguồn gốc công nghệ trong nước, 65% có nguồn gốc công nghệ nhập khẩu. Các dây chuyền nhập khẩu đa số đến từ Trung Quốc, chiếm 52%, các nước phát triển như G7 chiếm 15%, còn lại là các nước OECD và các nước khác chiếm 33%.

⁴⁹ Một số doanh nghiệp tiêu biểu như: Công ty TNHH ITV Kim Hoang, Công ty TNHH Hường Dung, DNTN Quảng Hiếu, Công ty TNHH Sinh vật cảnh Hoàng Linh, CTCP lâm y dược Bắc Sơn, HTX Rau sàch Yêu Dũng ... Trong năm, có 3 doanh nghiệp khoa học công nghệ được thành lập nâng tổng số doanh nghiệp KHCN toàn tỉnh lên 5 đơn vị.

nghèo cho 100% hộ nghèo có thành viên hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trong năm 2019⁽⁵⁰⁾; tính đến hết năm 2018, toàn tỉnh có 33.156 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 7,29 %; 32.100 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 7,06 %; dự kiến năm 2019, tỷ lệ giảm nghèo giảm còn 5,05%.

Chủ động nắm tình hình đời sống, di dân đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là những điểm có vụ việc phức tạp; đã tổ chức thành công Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần II. Nhìn chung, tình hình kinh tế-văn hóa-xã hội, trật tự an toàn xã hội và đời sống đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản ổn định, không có điểm nóng xảy ra; đời sống vật chất của đồng bào từng bước được cải thiện, đời sống tinh thần được nâng lên; trong năm có 03 xã, và 30 thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, tiền lương, BHXH được tăng cường. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp cơ bản ổn định; các chế độ chính sách BHXH, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động đã được doanh nghiệp quan tâm hơn⁽⁵¹⁾. Công tác phát triển BHXH được tập trung cao. Toàn tỉnh, ước có trên 280 nghìn người tham gia BHXH, tăng 20%, trong đó BHXH bắt buộc trên 271 nghìn người, bằng 91% số lao động thuộc diện tham gia, tăng 18%; 8.326 người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 110,9%. Có 2.630 doanh nghiệp tham gia BHXH cho người lao động, tăng 534 doanh nghiệp; chiếm tỷ lệ 85,2% số doanh nghiệp có đối tượng bắt buộc tham gia BHXH tăng 13,04%. Số nợ BHXH từ 03 tháng trở lên là 39,1 tỷ đồng, giảm gần 15 tỷ đồng so với năm 2018.

Đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 29.100 người, đạt 102,1% kế hoạch năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,6%; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,6%. Đã tạo việc làm mới cho 30.600 lao động, trong đó xuất khẩu lao động là 3.700 người. Toàn tỉnh, hiện có 1,073 triệu lao động, tăng 1,5% so với năm 2018; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; lao động trong khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 5,7% xuống còn 37%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 3,3% lên 37% và khu vực Dịch vụ tăng 2,5% lên 26%.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em; bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội được tăng cường, đạt nhiều kết quả. Tập trung kiểm tra chuyên đề về công tác phòng chống tệ nạn xã hội; đổi mới công tác cai nghiện ma túy; thực hiện đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo quy định; ước hết năm 2019, toàn tỉnh có 185 xã, phường, thị trấn (chiếm 80,4%) đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em theo bộ tiêu chí mới.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH

1. Công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, nâng cao năng lực hiệu quả điều hành được thực hiện quyết liệt đạt kết quả quan trọng. Tập trung xây dựng Chính quyền điện tử, phát triển Công nghệ thông tin. Triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp nâng cao Chỉ số hiệu quả Quản trị hành chính công (*PAPI*), Chỉ số Cải cách hành chính (*PAR Index*), Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính

⁵⁰ Đã tập trung hỗ trợ làm nhà mới, sửa nhà, hỗ trợ giải quyết khó khăn đời sống, hỗ trợ phát triển sản xuất cho 103 hộ, tổng kinh phí trên 1,5 tỷ đồng.

⁵¹ Tiền lương bình quân các doanh nghiệp là trên 6,3 triệu đồng/người/tháng tăng 5,2%. Kế hoạch thưởng Tết âm lịch 5,5 triệu đồng/người, tăng 17,3%. Tiền thưởng Tết Âm lịch 2019 cao nhất thuộc về khối FDI với mức thưởng 140 triệu đồng/người.

(SIPAS)⁽⁵²⁾. Đẩy mạnh tuyên truyền về cải cách hành chính và triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; triển khai áp dụng hệ thống Zalo vào cải cách hành chính⁽⁵³⁾.

Hoàn thành chuẩn hóa hệ thống phần mềm một cửa điện tử liên thông 3 cấp; đưa vào sử dụng Cổng thông tin điện tử của tỉnh và 40 cổng thành phần của các sở, ngành địa phương. Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đã cài đặt vận hành trên 190 hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, phần mềm chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị. Hệ thống Hội nghị họp trực tuyến được triển khai đến 3 cấp hành chính được duy trì ổn định, hoạt động hiệu quả. Đã cấp 13.500 tài khoản hệ thống thư công vụ. Chữ ký số được triển khai đến 100% cơ quan, đơn vị; tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của các sở ngành đạt 99%; UBND các huyện, thành phố đạt 95%.

Tích cực triển khai sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố; sắp xếp tổng thể đơn vị hành chính cấp xã gắn với giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho cán bộ dôi dư sau sáp nhập. Đến nay đã hoàn thành sáp nhập 518 thôn, tổ dân phố quy mô nhỏ thành 232 thôn, tổ dân phố mới; nhìn chung các nơi được sáp nhập đã nhanh chóng ổn định tổ chức và hoạt động hiệu quả. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, biên chế, người lao động tại các đơn vị sự nghiệp công lập⁽⁵⁴⁾. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo hướng từ thường xuyên sang bồi dưỡng theo chức danh và vị trí việc làm⁽⁵⁵⁾. Kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức và người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước được chú trọng và có chuyển biến.

2. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự

Công tác tư pháp được triển khai đồng bộ, toàn diện; chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật từng bước được nâng lên. Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong lĩnh vực đất đai. Tổng hợp những bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp trong văn bản quy phạm pháp luật hiện hành từ thực tiễn công tác quản lý tại địa phương. Chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào các lĩnh vực: văn hóa, thể thao, quảng cáo, đất đai, thu hồi đất, đấu thầu, BHYT, BHXH...

Công tác thi hành án dân sự được thực hiện đúng quy định, hiệu quả được nâng lên. Tính từ 01/12/2018 đến 31/10/2019 toàn tỉnh, đã thụ lý 13.040 vụ việc thi hành án dân sự, tăng 0,2% (phát sinh mới 8.408 vụ); số tiền thụ lý 1.727 tỷ đồng, tăng 26,8% (phát sinh mới 624,5 tỷ đồng); đã giải quyết xong 7.818 vụ việc, đạt tỷ lệ 77,5%, vượt 5,1% chỉ tiêu giao; tổng số tiền 209 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 32,4%, bằng 99,4% kế hoạch⁽⁵⁶⁾.

⁵² Chỉ số PAPI tỉnh năm 2018 đạt 46,83 điểm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước; Par Index đạt 78,14 điểm xếp 25/63 tỉnh, thành phố.

⁵³ Toàn tỉnh hiện triển khai 481 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3; 397 dịch vụ mức độ 4. Đến nay đã có khoảng 145.600 hồ sơ được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

⁵⁴ Toàn tỉnh đã giảm được 02 tổ chức hành chính nhà nước, 1.304 đơn vị sự nghiệp công, chiếm khoảng 11%. Tỉnh gián gián 1.258 biên chế, trong đó công chức hành chính 69 trường hợp, khối sự nghiệp 944 trường hợp, cấp xã 245 trường hợp.

⁵⁵ Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho 1.00 học viên; kiến thức trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý cho 800 học viên; kỹ năng quản lý điều hành cho 960 học viên cấp xã, phường, thị trấn; quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật cho 1.220 học viên...

⁵⁶ Tính theo năm 2019 (từ 01/10-2018 đến 30/9/2019), kết quả THADS toàn tỉnh đạt tỷ lệ 83,25% về việc và 37,61% về tiền, vượt 10,25% về việc và 4,61% về tiền so với chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

3. Công tác thanh tra, chống tham nhũng

Công tác phòng chống tham nhũng, thanh tra tiếp tục được chỉ đạo quyết liệt. Tập trung chấn chỉnh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả, khắc phục những tồn tại, hạn chế về thực hiện công tác thanh tra; đồng thời tăng cường xử lý, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công vụ; thực hiện Quy chế phối hợp trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát⁽⁵⁷⁾.

Kế hoạch thanh tra năm 2019 được xây dựng có trọng tâm, trọng điểm, kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành, hạn chế ảnh hưởng, cản trở đến hoạt động của doanh nghiệp; số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành giảm mạnh so với năm 2018. Đã triển khai 141 cuộc thanh tra hành chính, tăng 27 cuộc tại 524 đơn vị; 298 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, giảm 2.755 cuộc đối với 1.597 tổ chức, cá nhân, giảm 2.615 đơn vị. Phát hiện sai phạm với tổng số tiền trên 27,3 tỷ đồng và 30.307m² đất các loại; yêu cầu thu hồi về ngân sách nhà nước trên 14,6 tỷ đồng, xử lý bằng các biện pháp tài chính khác trên 12,7 tỷ đồng; xử lý hành chính đối với 06 tập thể, 214 cá nhân. Công an tỉnh đã phát hiện, khởi tố 08 vụ và 12 bị can về các tội danh liên quan đến tham nhũng.

4. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư KNTC

Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo (KNTC) được thực hiện nghiêm túc gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Chất lượng công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC được cải thiện. Các đợt cao điểm về giải quyết KNTC và thực hiện các quyết định, kết luận giải quyết KNTC và việc kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc KNTC đông người, phức tạp, kéo dài trên địa bàn tỉnh được tập trung cao, thực hiện có hiệu quả⁽⁵⁸⁾. Toàn tỉnh đã tiếp 7.570 lượt người đến đề nghị giải quyết 5.552 vụ việc, giảm 230 lượt người và tăng 374 vụ việc so với cùng kỳ; tiếp nhận 6.935 đơn các loại, tăng 347 đơn; số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết là 2.741 đơn, giảm 88 đơn; đã xem xét giải quyết xong 2.492 đơn, đạt tỷ lệ 91%, giảm 1,3%.

5. Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Công tác quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, toàn diện; tập trung cao cho công tác diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh năm 2019; chủ động quản lý, nắm tình hình, triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, các công trình, mục tiêu trọng điểm, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm và làm việc tại địa phương, trong đó bảo đảm tuyệt đối an toàn đoàn Chủ tịch nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên đi qua địa bàn tỉnh tham dự Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều tại thủ đô Hà Nội.

Chủ động phòng ngừa, phát hiện, tố giác, đấu tranh xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật, triệt phá các tụ điểm phức tạp về tệ nạn xã hội; các đường dây, điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy; các hành vi tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại; tội phạm liên quan đến trộm cắp tài sản, “tín dụng đen”, xâm hại tình dục trẻ em... Triển khai Đề án điều động Công an chính quy đảm nhiệm

⁵⁷ Theo dõi, đôn đốc 153 kết luận thanh tra với tổng số tiền sai phạm là 58.489 triệu đồng và 48.390m² đất các loại. Đã thu hồi được 20.382 triệu đồng, 11.156m² đất; xử lý bằng biện pháp tài chính khác 18.382 triệu đồng.

⁵⁸ Tổng số vụ việc KNTC đông người, phức tạp phải giải quyết là 32 vụ việc (06 vụ việc thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh, 26 vụ việc thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND huyện, thành phố); đến nay Chủ tịch UBND tỉnh đang xem xét, ban hành văn bản giải quyết 06/06 vụ việc, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đã giải quyết xong 18/26 vụ việc. Có 214 quyết định, kết luận phải giải quyết dứt điểm; đã thực hiện xong 184 quyết định, kết luận đạt tỷ lệ 86%.

chức danh Công an xã; tính đến nay đã bố trí 99 cán bộ Công an chính quy tại 28 xã, thị trấn. Trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định; tình hình tội phạm về trật tự xã hội và vi phạm pháp luật giảm so với năm 2018⁽⁵⁹⁾.

Tích cực triển khai nhiều hoạt động đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế nhất là lĩnh vực kinh tế; đẩy mạnh các hoạt động kết nối, xúc tiến hợp tác hữu nghị với địa phương nước ngoài. Tăng cường công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú, hoạt động của người nước ngoài; tình trạng người dân xuất cảnh sang Trung Quốc giảm so với năm 2018⁽⁶⁰⁾. Trong năm, các cơ quan đơn vị trong tỉnh đã tiếp và làm việc với 68 đoàn nước ngoài với 740 lượt người; trong đó, lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tổ chức tiếp 15 đoàn. UBND tỉnh đã phê duyệt và tiếp nhận mới 05 dự án phi chính phủ nước ngoài, 14 khoản viện trợ phi dự án với tổng giá trị viện trợ trên 275 nghìn USD.

6. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ

Mở các đợt cao điểm bảo đảm trật tự ATGT tập trung kiểm tra xử lý các phương tiện vi phạm chở hàng quá khổ, quá tải, coi nói thành thùng trái quy định. Trong năm, lực lượng Cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 49.997 trường hợp vi phạm, tước 5.294 giấy phép lái xe, thu nộp ngân sách 45 tỷ đồng⁽⁶¹⁾. Tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ; trong năm (*số liệu tính từ ngày 15/12/2018 đến ngày 14/11/2019*) trên địa bàn đã xảy ra 373 vụ TNGT, giảm 77 vụ, chết 183 người, giảm 41 người, bị thương 320 người, giảm 43 người.

Tăng cường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ nhất là đối với các cơ sở có nhiều nguy cơ về cháy nổ như các cơ sở kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng, khách sạn, nhà nghỉ, karaoke, cơ sở kinh doanh, dịch vụ giải trí... Tổ chức tuyên truyền, ký kết không tàng trữ, buôn bán và đốt pháo nổ; vận động, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ tàng trữ, sử dụng trái phép⁽⁶²⁾. Đã xảy ra 38 vụ, tăng 05 vụ so với năm 2018, làm chết 02 người, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 36 tỷ đồng⁽⁶³⁾.

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. KẾT QUẢ NỔI BẬT

Kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, toàn diện. Việc thực hiện hiệu quả các chủ trương, định hướng của Tỉnh ủy, Nghị quyết có tính chính sách đặc thù của HĐND tỉnh đã góp phần khơi thông nguồn lực phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; đẩy mạnh phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân; đến hết năm 2019 đã có 08 chỉ tiêu chủ yếu hoàn thành mục tiêu

⁵⁹ Đã xảy ra 579 vụ vi phạm trật tự xã hội, giảm 09 vụ, làm chết 19 người, bị thương 156 người, thiệt hại tài sản khoảng 10,5 tỷ đồng; trong đó cướp tài sản 12 vụ (không tăng, không giảm), cướp giật 17 vụ, tăng 8 vụ, trộm cắp 291 vụ, tăng 12 vụ, xâm hại tình dục trẻ em 9 vụ, tăng 2 vụ, cố ý gây thương tích 127 vụ, giảm 4 vụ, "tín dụng đen" 11 vụ, 66.188 vụ VPHC giảm 2.069 vụ...

⁶⁰ Phát hiện, xử lý hành chính 72 người nước ngoài và 80 người Việt Nam vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh. Phát hiện và xử lý hành chính 72 người nước ngoài và 80 người địa phương vi phạm về xuất, nhập cảnh. Có 3.851 người địa phương xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, giảm 1.373 người so với năm 2018.

⁶¹ Tập trung xử lý các hành vi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tai nạn giao thông, quá khổ, quá tải: Vi phạm về nồng độ cồn 3.490 t/h; quá tải, quá khổ, lắp thùng xe có kích thước trái quy định, không có bạt che đậy: 3.469 t/h.

⁶² Vận động thu hồi 177 khẩu súng các loại, 08 nòng súng, 08 quả lựu đạn, 106 viên đạn, 02 kg thuốc nổ, 21 kíp mìn, 06 dùi cui điện, 144 dao, kiếm. Thu giữ 03 khẩu súng, 01 hộp tiếp đạn, 12 viên đạn, 06 bình xịt hơi cay, 05 dao kiếm, 2,4 tấn pháo. Phát hiện, xử lý 54 vụ, 70 đối tượng tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm; thu giữ 3.476 kg pháo các loại....

⁶³ Trong đó: cháy nhà dân 15 vụ, cháy công ty 04 vụ, cháy phương tiện giao thông, máy gặt lúa 03 vụ, cháy cửa hàng kinh doanh gia đình 08, cháy khách sạn 01 vụ; cháy bãi phế liệu của người dân 01 vụ; cháy cột điện 01 vụ. Các vụ cháy chủ yếu do chập điện, lỗi dây chuyen sản xuất và bất cẩn của con người.

Đại hội và Nghị quyết của HĐND tỉnh, giai đoạn 2016-2020. Tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức cao, nằm trong tốp dẫn đầu cả nước; sản xuất công nghiệp tiếp tục bứt phá. Năng suất lao động được cải thiện. Hạ tầng kinh tế xã hội được tập trung đầu tư và có cải thiện đáng kể. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả ấn tượng. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc. Tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng và cháy rừng giảm mạnh. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phong trào củng cố giao thông nông thôn đạt kết quả vượt bậc.

Các lĩnh vực giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tập trung chỉ đạo, ngày càng tiến bộ. Tình trạng quá tải ở bậc mầm non, nhà vệ sinh không đảm bảo tại các trường học và bệnh viện cơ bản được giải quyết. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân ổn định và tiếp tục được cải thiện. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao quy mô lớn được tổ chức góp phần nâng cao vị thế của tỉnh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân. Công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa và theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính được quan tâm hơn. Chính quyền địa phương ổn định, hoạt động hiệu quả hơn, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có cải thiện. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân và giải quyết KNTC có chuyển biến. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tai nạn giao thông giảm mạnh...

II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại hạn chế

1.1. Lĩnh vực kinh tế, đầu tư xây dựng và tài nguyên môi trường

Tỷ trọng giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất tiếp tục có xu hướng giảm, nhất là trong khu vực công nghiệp⁶⁴. Phát triển công nghiệp chưa vững chắc. Ngành dịch vụ chưa có bước đột phá. Tình hình buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại vẫn diễn biến phức tạp.

Sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, rủi ro cao; sản xuất theo hướng công nghệ cao quy mô còn nhỏ bé. Triển khai tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo môi trường chuyển biến chậm. Thiên tai, dịch bệnh đã làm sản lượng vải thiều và thịt lợn hơi sụt giảm mạnh; tỷ trọng ngành chăn nuôi giảm. Tình trạng vi phạm trong kinh doanh vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, thú y kém chất lượng còn xảy ra.

Công tác quy hoạch, kế hoạch trên các lĩnh vực còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; quá trình thực hiện một số quy hoạch phải điều chỉnh nhiều. Hạ tầng kỹ thuật nhất là về giao thông, đô thị, KCN, CNN... còn nhiều bất cập, chưa theo kịp tốc độ phát triển. Công tác giải phóng mặt bằng có nhiều cố gắng nhưng chưa có chuyển biến rõ nét, là rào cản lớn kéo chậm tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án trọng điểm.

Tiến độ một số dự án trọng điểm chậm như: Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang; dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông - vay vốn ADB.... Việc triển khai các dự án đầu tư theo hình thức BT còn lúng túng. Công tác giám sát nhà đầu tư khi triển khai, thực hiện dự án BT còn hạn chế; hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện còn chậm.

⁶⁴ Tỷ trọng giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất (VA/GO) đạt 31%, giảm 1,6% so với năm 2018, trong đó khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 55,3%, giảm 0,03%; khu vực công nghiệp xây dựng đạt 24,5% giảm 0,26% (công nghiệp đạt 23,3%, giảm 0,26%; xây dựng 24,7%, giảm 0,02%); khu vực dịch vụ đạt 67%, giảm 0,08%.

Cơ cấu thu hút đầu tư chưa hợp lý, tập trung nhiều vào công nghiệp, dịch vụ. Tình trạng vi phạm pháp luật liên quan đến đầu tư, xây dựng, môi trường, lao động, BHXH còn diễn ra. Việc xử lý các dự án đầu tư vi phạm còn khó khăn, vướng mắc. Doanh nghiệp được thành lập mới chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ; doanh nghiệp sản xuất còn ít.

Tình trạng trốn thuế, chậm nộp thuế chưa được khắc phục triệt để; số tiền nợ đọng thuế còn lớn và cao hơn cùng kỳ. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm.

Công tác quản lý triển đô thị ở cấp huyện chưa chặt chẽ. Một số dự án khu đô thị mới và dự án nhà ở xã hội triển khai chậm. Việc huy động vốn của các chủ đầu tư cho đầu tư phát triển đô thị còn hạn chế. Tình trạng vi phạm về trật tự xây dựng còn xảy ra. Việc xóa bỏ lò vồng sản xuất gạch nung còn chậm so với kế hoạch.

Việc giải quyết những tồn tại cũ trong quản lý đất đai còn khó khăn. Công tác đo đạc bản đồ địa chính chất lượng chưa cao, nhiều nơi phải đo đạc, chỉnh lý lại. Quy hoạch các mỏ đất phục vụ san lấp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Tình trạng khai thác đất san lấp, đất sét gạch, ngói và cát, sỏi lòng sông, bãi bồi ven sông trái phép chưa được ngăn chặn kịp thời, xử lý triệt để. Còn nhiều doanh nghiệp khai thác khoáng sản (*đất, than, quặng*) vẫn chưa thực hiện việc lắp đặt trạm cân, camera giám sát theo quy định.

Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, đô thị chưa đồng bộ, nhất là xử lý nước thải. Mới có 11/39 làng nghề có phương án bảo vệ môi trường, 10/30 CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tiến độ xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chậm, còn 3/23 cơ sở chưa hoàn thành xử lý theo yêu cầu. Ô nhiễm môi trường sông Cầu có xu hướng gia tăng.

Tình trạng vứt rác thải, xác động vật chết ra kênh, mương, sông, đường giao thông gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường còn diễn ra ở nhiều nơi; nguồn thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh khá lớn song chưa có biện pháp khắc phục, xử lý hiệu quả. Mạng lưới, hạ tầng thu gom, cơ sở hạ tầng cho xử lý rác thải chưa được đầu tư đồng bộ; các khu thu gom, xử lý cơ bản đã quá tải; nhiều địa phương không bố trí được khu thu gom, xử lý rác thải. Việc đầu tư các nhà máy xử lý rác thải gặp nhiều khó khăn.

1.2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

Số học sinh/lớp ở một số địa phương, đơn vị còn cao. Tỷ lệ giáo viên/lớp của bậc mầm non, tiểu học còn thiếu so với quy định, chưa đảm bảo 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; còn hiện tượng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở một số trường trên cùng địa bàn. Hiệu quả các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chưa cao; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở một số đơn vị chưa đồng bộ, còn thiếu so với yêu cầu.

Cơ sở vật chất y tế còn yếu; việc thực hiện tự chủ của các trung tâm y tế huyện gặp khó khăn. Chất lượng đội ngũ y, bác sỹ có nơi còn thấp; chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến xã cải thiện chậm. Y tế tư nhân phát triển chậm. Việc quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ còn hạn chế. Số sinh con lần thứ 3 trở lên và tỷ số giới tính khi sinh còn ở mức cao ở nhiều địa phương.

Tính ổn định, bền vững trong việc làm còn thấp, lao động biến động nhiều trong doanh nghiệp. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế, thiếu hụt lao

động có tay nghề cao. Sự gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn chưa chặt chẽ. Công tác định hướng, phân luồng học sinh phổ thông chưa thực sự gắn với giáo dục nghề nghiệp. Công tác tuyên truyền, định hướng chọn nghề tại một số địa phương còn hình thức...

Công tác quản lý nhà nước về lao động, BHXH có mặt còn chưa tốt; việc nắm số lượng doanh nghiệp hoạt động, số lao động không chính xác, tình trạng thanh tra, kiểm tra nhiều nhưng xử phạt ít chưa được khắc phục. Xuất hiện nhiều trường hợp phức tạp như: doanh nghiệp cố tình chây ì, chậm đóng BHXH, chủ doanh nghiệp bỏ trốn không thực hiện nghĩa vụ tiền lương, BHXH cho người lao động...; tai nạn lao động có chiều hướng gia tăng.

Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở chưa đồng bộ, còn chênh lệch giữa miền núi và miền xuôi; nhiều nơi chạy theo hình thức để về đích nông thôn mới, hiệu quả chưa cao. Chất lượng một số chương trình truyền thanh, truyền hình của Đài cấp huyện, cấp xã còn hạn chế. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát tu bổ, tôn tạo di tích còn chưa chặt chẽ, thường xuyên.

Công tác kiểm tra, xử lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa ở một số địa phương còn chưa thường xuyên; hiện tượng quảng cáo rao vặt xảy ra tràn lan, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, trật tự xã hội, mỹ quan đô thị song chưa có biện pháp kiểm soát hữu hiệu. Chưa xây dựng, hình thành rõ nét được các tour, tuyến du lịch; lượng khách du lịch tăng mạnh về số lượng nhưng chủ yếu là khách tham quan vào mùa lễ hội và các sự kiện diễn ra trên địa bàn.

1.3. Lĩnh vực nội chính

Việc thực hiện nhiệm vụ hệ thống hóa văn bản của một số sở, ngành chưa tốt. Công tác đăng ký hộ tịch, chứng thực ở một số địa phương còn xảy ra sai sót. Việc phổ biến giáo dục pháp luật ở cấp cơ sở hiệu quả chưa cao. Tỷ lệ người dân thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống mạng thấp.

Chưa xây dựng được hệ thống phần mềm nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và hệ thống cơ sở dữ liệu nền tảng dùng chung của tỉnh. Tỷ lệ các cơ quan lập hồ sơ, công việc, điều hành, trao đổi giải quyết trên phần mềm chưa cao. Hoạt động của một số cổng, trang thông tin điện tử còn hạn chế; chưa quan tâm nhiều đến công tác bảo mật.

Hoạt động tôn giáo, đăng ký hoạt động tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo; việc chuyển chuyên của các chức sắc, chức việc, nhà tu hành không chấp hành theo đúng quy định của nhà nước vẫn còn diễn ra.

Một số cuộc thanh tra được triển khai còn chậm so với kế hoạch; việc phát hiện dấu hiệu, hành vi tham nhũng và xử phạt vi phạm hành chính qua công tác thanh tra còn hạn chế. Tình trạng công dân khiếu kiện ra Trung ương và tập trung thành đoàn đông người đến trụ sở Tiếp công dân UBND tỉnh vẫn tiếp diễn; một số vụ việc giải quyết chậm; tiến độ và chất lượng giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền cấp huyện còn hạn chế; hiệu quả thực hiện các quyết định, kết luận giải quyết KNTC chưa cao.

Tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, một số loại tội phạm xảy ra nhiều, chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tội phạm như: Trộm cắp tài sản, cô ý gây thương tích; một số tội phạm thu hút sự quan tâm, gây bức xúc dư luận như: Tín dụng đen, xâm hại tình dục trẻ em; ma túy... Công tác phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trên một số lĩnh vực chưa triệt để.

Công tác quản lý hoạt động của các cơ sở kinh doanh có điều kiện chưa chuyển biến đáng kể. Vi phạm trong hoạt động kinh doanh nhạy cảm như: karaoke, massage... còn xảy ra. Phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc ở một đơn vị, địa phương còn hình thức; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố còn thấp. Tình trạng mất an ninh trật tự, vệ sinh môi trường ... tại các khu nhà trọ, khu vực có đông công nhân sinh sống diễn biến phức tạp.

Công tác quản lý bến thủy nội địa, bến khách ngang sông còn nhiều hạn chế. Công tác quản lý hoạt động đăng kiểm, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ chưa tốt, còn dễ xảy ra sai phạm. Hiện tượng xe khách dừng đón trả khách trái phép, nhất là ở các gầm cầu vượt trên đường cao tốc còn diễn ra thường xuyên; tình trạng ùn tắc giao thông tại các KCN chưa được giải quyết triệt để. Tình trạng vi phạm hành lang an toàn điện còn diễn ra; số vụ cháy và mức độ thiệt hại tăng so với cùng kỳ năm 2018. Công tác quản lý người nước ngoài gặp nhiều khó khăn.

II. NGUYÊN NHÂN

Những hạn chế, khuyết điểm trên có nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, còn chồng chéo, thiếu tính ổn định, một số nội dung còn chưa được quy định rõ ràng, chi tiết gây khó khăn, lúng túng cho quá trình thực hiện. Thời tiết diễn biến bất thường, dịch bệnh lan rộng trong cả nước. Tác động của mặt trái kinh tế thị trường, liên quan đến các vấn đề phức tạp như: hạ tầng, đất đai, môi trường, an sinh xã hội, an ninh trật tự, ... ngày càng lớn. Một số doanh nghiệp, người dân thiếu hợp tác thậm chí cố tình hiểu sai các quy định của pháp luật trên một số lĩnh vực...

Nhưng chủ yếu là do các nguyên nhân chủ quan sau:

- Năng lực chỉ đạo, điều hành của một số địa phương, đơn vị có mặt chưa đáp ứng với yêu cầu. Công tác dự báo nắm tình hình trên một số lĩnh vực chưa tốt; chế độ thông tin tin báo cáo chưa kịp thời, chất lượng không cao.

- Một số sở, ngành, địa phương còn thiếu quyết tâm, chưa đổi mới, dám nghĩ, dám làm, chưa thực sự hành động quyết liệt. Quá trình thực hiện thiếu kiểm tra, đôn đốc, chưa chú trọng đến công tác thi hành pháp luật trong xử lý vi phạm hành chính, để xảy ra vi phạm trên một số lĩnh vực.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ chưa chặt chẽ, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm, như: Đầu tư, xây dựng, tài nguyên môi trường, BHXH, KNTC...

- Chưa chú trọng đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, dẫn đến sự hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân còn hạn chế.

- Một bộ phận cán bộ, công chức năng lực và trình độ chuyên môn còn yếu; việc nắm và vận dụng pháp luật trong thi hành công vụ hiệu quả chưa cao. Thậm chí một số còn quan liêu, nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp, chưa làm tròn chức trách, nhiệm vụ.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

Năm 2020, là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng, 75 năm thành lập Nước, 125 năm thành lập tỉnh và là năm tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Bên cạnh những thuận lợi như tình hình kinh tế - xã hội ổn định, niềm tin của nhân dân được củng cố, thế và lực của tỉnh ngày càng được khẳng định.. việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 sẽ còn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức; chất lượng tăng trưởng, môi trường đầu tư kinh doanh chưa được cải thiện nhiều, sức ép về phát triển cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, biến đổi khí hậu, dịch bệnh ngày càng gia tăng... đòi hỏi các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa, khắc phục khó khăn, bám sát thực tiễn, hành động quyết liệt phấn đấu hoàn thành các mục tiêu năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020, tạo tiền đề thuận lợi bước vào giai đoạn mới 2021-2025.

A. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng KCN, CCN, giao thông, đô thị, du lịch... tạo động lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh sắp xếp, tinh gọn bộ máy; tinh giản biên chế; cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật. Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông tạo đồng thuận xã hội; phấn đấu hoàn thành, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về phát triển kinh - tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020.

II. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

- (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 17,1%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%; Công nghiệp - xây dựng tăng 23,9% (*công nghiệp tăng 26,5%, xây dựng tăng 9%*); Dịch vụ tăng 7,5%; thuế sản phẩm tăng 7,4%
- (2) GRDP bình quân đầu người 3.025 USD/người/năm.
- (3) Thu ngân sách trên địa bàn 10.195 tỷ đồng
- (4) Huy động khoảng 64,8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.
- (5) Giá trị xuất khẩu 9,5 tỷ USD; nhập khẩu 9,2 tỷ USD.
- (6) Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp 110 triệu đồng.
- (7) Tỷ lệ dân số đô thị khoảng 22,22%.

(8) Khách du lịch đạt trên 2,5 triệu lượt người.

(9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 67,2% (có thêm 23 xã về đích).

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 93,2% (đạt mức độ 2 là 10,7%).

(11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 100%. Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế cấp xã) 27 giường. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 99%.

(12) Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa là 87%. Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa 72%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 51,1%; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 72%.

(13) Tỷ lệ hộ nghèo còn 3,5%, giảm 1,55% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn còn 17,6%;

(14) Số lao động có việc làm mới khoảng 31.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%.

(15) Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch trên 90,2%. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh 98%.

(16) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn 76,4%, tỷ lệ thu gom được xử lý 93,3%

(17) Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) 38%.

Như vậy, việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2020 sẽ góp phần với hoàn thành toàn bộ 17/17 chỉ tiêu chủ yếu của Đại hội và Nghị quyết của HĐND về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020; trong đó có 8 chỉ tiêu vượt, 9 chỉ tiêu đạt kế hoạch.

B. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch

Tập trung hoàn thành xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2045 theo Luật Quy hoạch, xác định rõ trọng tâm, trọng điểm phát triển, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh trong thời gian tới. Đồng thời, triển khai thực hiện xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch vùng huyện đối với các huyện chưa lập quy hoạch để làm cơ sở để thu hút đầu tư, triển khai thực hiện các dự án. Bám sát các Bộ, ngành Trung ương để đề xuất đưa một số ngành, lĩnh vực trọng tâm mà tỉnh có tiềm năng, thế mạnh vào trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia như nông nghiệp, du lịch, logistics...

Triển khai đánh giá tổng kết tình hình thực hiện các Nghị quyết Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020; xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch vốn đầu tư công, giai đoạn 2021-2025 phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển của tỉnh. Thực hiện đánh giá các chính sách trong thời gian vừa qua, tập trung nghiên cứu, ban hành các chính sách cho giai đoạn 2021-2025, đặc biệt là những chính sách thực hiện khâu đột phá chiến lược.

2. Đổi mới mô hình phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng; Tập trung hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ

Đẩy mạnh thực hiện Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế đến năm 2030 và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Mở rộng và đa dạng hóa các quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư, tăng cường tính tự chủ của nền kinh tế, tránh sự phụ thuộc nhiều vào một thị trường. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển.

Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn 2035. Tập trung hoàn thiện hạ tầng các KCN đang hoạt động, đặc biệt là các KCN: Quang Châu, Vân Trung, Hòa Phú... Đẩy nhanh việc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung một số KCN đến năm 2035, trước mắt là các KCN –Đô thị - Dịch vụ: Yên Sơn – Bắc Lũng, Yên Lư và mở rộng KCN Việt Hàn; hướng dẫn các nhà đầu tư thực hiện các trình tự, thủ tục sau khi được phê duyệt.

Thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch của địa phương; khuyến khích, hỗ trợ đầu tư hình thành khu dịch vụ du lịch phức hợp, mô lớn. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao như vận tải, tài chính, ngân hàng, bất động sản, dịch vụ xã hội...

Tiếp tục tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Triển khai các chính sách phục vụ tái cơ cấu ngành, gắn với xây dựng nông thôn mới; trong đó phát triển các sản phẩm chủ lực theo quy trình sản xuất tiên tiến (*VietGap, GlobalGap, hữu cơ,...*), sản xuất theo chuỗi giá trị và các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Triển khai chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2019-2025. Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, kết nối thị trường, quảng bá sản phẩm nông nghiệp hàng hoá chủ lực; tập trung hỗ trợ triển khai các dự án trong Danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn năm 2020 đã được phê duyệt.

Phát triển chăn nuôi lợn, gà theo hình thức trang trại, gia trại tập trung, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ. Điều chỉnh cơ cấu, quy mô đàn gia súc, gia cầm phù hợp với nhu cầu thị trường và diễn biến bệnh dịch Tả lợn châu Phi. Tăng cường giám sát và kiểm soát dịch bệnh; quy định chặt chẽ việc quản lý và sử dụng thuốc thú y. Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản chuyên canh, thâm canh thông qua việc đẩy chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng hiện có; nâng cao năng suất, chất lượng rừng. Tiếp tục hoàn thiện và thực thi hiệu quả chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, giảm tình trạng nợ đọng trong XDCB. Phân đấu năm 2020 có thêm 23 xã về đích, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 137 xã, đạt tỷ lệ 67,5%; có thêm 01 huyện về đích

nông thôn mới. Triển khai có hiệu quả, đảm bảo mục tiêu, kế hoạch thực hiện “Chương trình mỗi xã một sản phẩm”.

3. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư; tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế

Thực hiện hiệu quả các giải pháp tại Kế hoạch hành động Nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 và các năm tiếp. Khắc phục những tồn tại, hạn chế về chính sách thu hút đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong thu hút đầu tư. Phấn đấu và duy trì kết quả thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh nằm trong top 10 tỉnh dẫn đầu cả nước về vốn nước ngoài thu hút.

Nâng cao chất lượng công tác theo dõi, thống kê, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác các dự án đầu tư. Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin các dự án đầu tư, từ khi được chấp thuận đến quá trình đi vào hoạt động và thực hiện nghĩa vụ tài chính của các dự án. Tạo điều kiện tối đa để các dự án được chấp thuận đầu tư và các dự án mở rộng quy mô sớm đi vào hoạt động, nâng cao năng lực sản xuất tăng đóng góp cho nền kinh tế.

Nghiên cứu chính sách khuyến khích liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước của địa phương để phát triển cụm liên kết ngành, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ nhà đầu tư nước ngoài. Xây dựng danh mục các dự án hạn chế thu hút đầu tư; nghiên cứu ban hành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm khai thác tối đa lợi thế của địa phương. Không cấp mới và xem xét điều chỉnh mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lãng phí tài nguyên, các doanh nghiệp không chấp hành tốt pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội.

Chấn chỉnh công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án. Bảo đảm chặt chẽ về quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật. Có cơ chế kiểm soát chặt chẽ hoạt động chuyển nhượng dự án, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp, không để tình trạng “đầu tư chui”, “đầu tư núp bóng”.

Triển khai hiệu quả Kế hoạch thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Kế hoạch cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển. Xây dựng Đề án hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

4. Đẩy mạnh thu ngân sách; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính trong công tác thu ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về thuế; tập trung thu hồi nợ đọng; triển khai các biện pháp chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn thuế, lậu thuế... Triệt để tiết kiệm chi nhất là chi thường xuyên; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn dự phòng, vượt thu, kết dư ngân sách và tài sản công.

Tập trung cao cho công tác bồi thường, GPMB; tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các dự án sử dụng vốn ODA. Khởi công một số dự án giao thông quan trọng như: Dự án cải tạo, nâng cấp đường gom bên trái QL1 đoạn từ nút giao QL 31 đến nút Hùng Vương và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang; cải tạo nâng cấp QL37 đoạn Km83+00-Km88+100 và Km89+800-Km91+400 huyện Việt Yên và Hiệp Hòa, cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ- Khuôn Thần; Cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn Lục Nam - Chũ (Km17+800-Km38+600), huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang ...

Huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng về giao thông, các khu, cụm công nghiệp, điện, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp, hạ tầng đô thị. Phát triển hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các tuyến đường tạo không gian phát triển mới về công nghiệp, dịch vụ. Triển khai đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông quan trọng. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong đầu tư theo hình thức BT. Tăng cường chỉ đạo, tạo sự chuyên biến và nâng cao nhận thức về triển khai các dự án đầu tư BT trên địa bàn. Nghiên cứu xây dựng tiêu chí làm căn cứ để lựa chọn nhà đầu tư dự án, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng quy định. Tăng cường hỗ trợ các dự án đang triển khai, không để tình trạng chậm tiến độ, thiệt hại đến lợi ích của nhà nước. Phấn đấu khởi công toàn bộ 4 dự án chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; bao gồm các công trình đã chuyển sang hình thức đầu tư công và dự án xây dựng một số trục đường giao thông huyện Yên Dũng.

Phát triển đô thị đảm bảo đúng quy hoạch theo hướng hiện đại, đồng bộ. Kêu gọi, hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm thương mại, kết hợp căn hộ cao cấp tại các huyện, thành phố. Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Xây dựng khách sạn tiêu chuẩn quốc tế 4-5 sao ở thành phố Bắc Giang, các dự án xây dựng khu du lịch, nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh... Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch đồng thời thu hút, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các dự án khu nhà ở công nhân.

5. Nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh phát triển khoa học – công nghệ

Tập trung cao giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quản lý đất đai; xử lý nghiêm những vi phạm phát sinh mới. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật, thực hiện nghiêm các quy trình đo đạc bản đồ, kịp thời chỉnh lý biến động bản đồ bản đồ địa chính theo thực tế; xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai. Tiếp tục đôn đốc các huyện hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa.

Quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch 79-KH/TU ngày 09/10/2019 của Tỉnh ủy về chủ động biến phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Kết luận số 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về một số chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn. Tiếp tục thu hút các dự án nhà máy xử lý rác thải; triển khai các dự án thu gom, xử lý nước thải đô thị; tuyên truyền đẩy mạnh phong trào giảm thiểu rác nhựa. Tập trung giải quyết vấn đề nghĩa trang nhân dân

thu hút đầu tư xây dựng nhà tang lễ; tăng cường tuyên truyền, vận động hỏa táng trên toàn tỉnh.

Lập phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên nước, khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên liệu đất cho các dự án. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền (*huyện, xã*) trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn, đặc biệt là hoạt động khai thác đất trái phép.

Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định công nghệ đối với các dự án thu hút đầu tư. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng. Nâng cao chất lượng các đề tài, dự án khoa học và công nghệ gắn với nhân rộng, áp dụng vào thực tế.

6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội

Tiếp tục rà soát, dự báo quy mô phát triển, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, sát nhập các điểm trường lẻ đảm bảo hợp lý, tạo thuận lợi cho học sinh, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị; khuyến khích, đẩy mạnh phát triển giáo dục ngoài công lập. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các cơ sở giáo dục. Thực hiện rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên đảm bảo các quy định về định mức đối với các cấp học, trình độ đào tạo bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu theo quy định. Tăng cường quản lý dạy thêm, học thêm.

Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo kế hoạch. Đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh sinh viên, bảo đảm an toàn trường học. Quản lý chặt chẽ việc cấp phép, tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động và hoạt động đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục.

Đẩy mạnh tiến độ đầu tư các bệnh viện, trung tâm y tế huyện. Thực hiện tích hợp, liên thông hồ sơ sức khỏe cá nhân điện tử với các phần mềm và cơ sở dữ liệu liên quan đến khám chữa bệnh. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến. Tăng cường thu hút nguồn lực, xã hội hóa y tế phát triển y tế tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân. Thực hiện hiệu quả Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý, tạo chuyển biến rõ nét trong công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Triển khai năm cao điểm vận động nhân dân tham gia BHYT.

Thực hiện tốt Kế hoạch tổ chức Tuần Văn hóa - Du lịch năm 2020; Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước trong năm 2020; chào mừng thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025; tổ chức Ngày hội VHNT các dân tộc tỉnh Bắc Giang lần thứ VII năm 2020. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch; quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, gắn kết các khu, điểm du lịch trong tỉnh vào các tour, tuyến du lịch các tỉnh trong nước.

Đẩy mạnh Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa, công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về quảng cáo hiệu quả, tránh tình trạng buông lỏng.

Chủ động nắm chắc tình hình đời sống của nhân dân, nhất là đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo để có biện pháp hỗ trợ kịp thời. Xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm. Chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về BHXH; tiến hành cập nhật, bổ sung dữ liệu hướng tới hoàn thiện cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh về BHXH; đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện; phấn đấu tỷ lệ người lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt trên 95% tổng số đối tượng thuộc diện tham gia. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ.

Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện hiệu quả các giải pháp khuyến khích, thu hút học sinh vào các trường nghề. Đẩy mạnh chuyển dịch lao động sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, trong đó ưu tiên tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp ở khu vực nông thôn nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động.

7. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền; đấu tranh phòng, chống tham nhũng

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, liên thông, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh cho cả hiện tại và tương lai; đảm bảo đồng bộ giữa phát triển hạ tầng và triển khai các ứng dụng. Xây dựng thành công Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang.

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo kế hoạch. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành việc sáp nhập các xã theo Đề án được phê duyệt, chuẩn bị tốt các điều kiện tiến hành Đại hội Đảng cấp cơ sở. Tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ; nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Tiếp tục triển khai chương trình hành động Quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024. Nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các cấp.

Thực hiện nghiêm túc Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện các kết luận; phấn đấu thực hiện xong từ 80-90% trở lên các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tập trung phát hiện, xử lý tình trạng “tham nhũng vặt”, những nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề bức xúc, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 28- NQ/TW về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị quyết số 24- NQ/TW về Chiến lược quốc phòng Việt Nam và Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh Quốc gia.... Quản lý tốt đất quốc phòng, khu quân sự, các địa hình có giá trị về quốc phòng.

Nâng cao chất lượng hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; nắm, phát hiện, xử lý tình hình ngay từ cơ sở gắn với việc triển khai thực hiện Đề án điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã. Tập trung cao cho công tác đấu tranh, xử lý tội phạm nhất là tội phạm có tổ chức, ma túy.... Quản lý chặt chẽ hoạt động của người nước ngoài; xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động. Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ; xử lý nghiêm những hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, nhất là các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường.

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn và ùn tắc giao thông. Tập trung xây dựng hệ thống giám sát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông trên đường cao tốc, một số quốc lộ trọng điểm. Chú trọng công tác phòng cháy, chữa cháy, nhất là ở khu đông dân cư, khu nhà ống trong ngõ hẹp, nhà cao tầng, khu cụm công nghiệp.

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC (*đặc biệt thời điểm trước, trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Đảng toàn quốc*). Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, gây khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị trong nhân dân. Giải quyết kịp thời các vụ việc KNTC đông người, phức tạp, kéo dài; phấn đấu giải quyết xong 90% các vụ mới phát sinh; thi hành xong 90% các quyết định, kết luận giải quyết KNTC đã có hiệu lực pháp. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại trách nhiệm đối với Chủ tịch UBND cấp huyện về chất lượng và kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; Phối hợp chặt chẽ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức, đoàn thể; nâng cao chất lượng các phong trào thi đua; tăng cường hợp tác, liên kết, thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020. Chủ động thông tin định hướng dư luận, nhất là đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm; việc thông tin phải đảm bảo khách quan, trung thực, đúng định hướng. Xử lý nghiêm việc thông tin sai sự thật.

Tổ chức các hoạt động thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt nam (03/02/1930-03/02/2020), 130 năm Ngày

sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2020), 125 năm thành lập tỉnh và Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục duy trì và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động tham gia các diễn đàn hội nghị quốc tế dành cho các địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tiếp cận thông tin hội nhập, nâng cao tính chủ động và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thông tin về đối tác và thị trường quốc tế./.

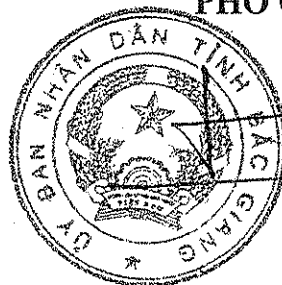
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Bộ KH&ĐT;
- Thường trực TU, HĐND, UBNDTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Các ĐB dự kỳ họp thứ 9;
- Các Ban của Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng TU, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

*** Bản điện tử:**

- VP.UBND tỉnh;
- + LĐVP; TKCT;
- + Các phòng, trung tâm.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)

Lại Thanh Sơn

HỆ THỐNG BIỂU

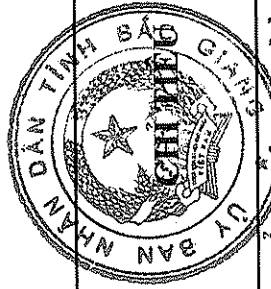
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 133 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Biểu mẫu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP



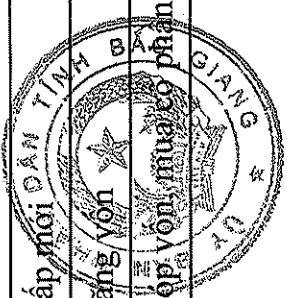
STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá SS 2010)	Tỷ đồng	75.016	72.052	84.403	116,2	117,1
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	11.320	10.559	10.895	95,7	103,2
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	45.478	45.049	55.830	126,4	123,9
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	39.584	38.355	48.533	128,8	126,5
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	5.893	6.694	7.297	114,5	109,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	16.531	14.743	15.851	106,8	107,5
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.686	1.702	1.828	108,8	107,4
-	Tốc độ phát triển GRDP	%	16,0	16,2	17,1	-	-
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá HH)	Tỷ đồng	107.197	108.914	128.645	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.326	17.175	19.607	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	58.822	62.767	75.768	-	-
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	49.853	53.161	64.133	-	-
	<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng	8.969	9.607	11.635	-	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	27.716	26.480	30.078	-	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.333	2.492	3.192	-	-

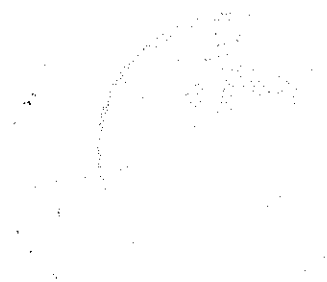
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	-	-	
		- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	19,1	17,1	15,8	15,2	-	-	
		- Công nghiệp-Xây dựng	%	52,3	54,9	57,6	58,9	-	-	
		<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	43,2	46,5	48,8	49,9	-	-	
		<i>Xây dựng</i>	%	9,1	8,4	8,8	9,0	-	-	
		- Dịch vụ (gồm thuế sản phẩm)	%	28,7	28,0	26,6	25,9	-	-	
		4	GRDP bình quân đầu người	USD	2.300	2.700	2.620	3.025	-	-
		5	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn							
		- So với tháng 12 năm trước năm báo cáo	%	101,44	-	103,79	104,2	-	-	
		- So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%	101,44	-	103,79	104,2	-	-	
- CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%	103,99	-	105,4	105,7	-	-			
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	9.616,9	8.156,0	11.060,0	10.194,8	115,0	92,2		
a)	<i>Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	8.707,2	6.856,0	9.760,0	8.864,8	112,1	90,8		
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	Tỷ đồng	3.649,8	3.825,0	4.345,4	4.836,8	119,1	111,3		
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng	390,4	400	406,0	410,0	104,0	101,0		
	- Thu từ DNNN DP	Tỷ đồng	96,0	90	92,0	92,0	95,9	100,0		
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	629,4	820	831,0	1.044,0	132,0	125,6		
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	725,3	780	854,0	1.020,0	117,7	119,4		
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	455,8	520	621,5	750,0	136,4	120,7		
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	259,8	390	412,0	430,0	158,6	104,4		

	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	407,0	420	463,0	560,0	113,8	121,0
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	686,1	405,0	665,9	530,8	97,1	79,7
*	Thu xóa sổ kiến thiết	Tỷ đồng	28,88	28,0	26,0	25,0	90,0	96,2
*	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	4.920,5	3.000	5.363	4.000	109,0	74,6
*	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	107,96	3,0	3,6	3,0	3,3	83,3
*	Thu tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước	Tỷ đồng	-	-	22,0			
b)	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	909,7	1.300	1.300,0	1.330,0	142,9	102,3
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMT	Tỷ đồng	733,3	938,5	1.140,0	1.145,0	155,5	100,4
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng	176,3	361,5	160,0	185,0	90,7	115,6
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	19.068,0	14.776,1	22.758,0	17.167,2	119,4	75,4
	Trong đó:							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	7.751	4.843,1	10.051,7	6.327,7	129,7	63,0
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5.836	3.701	8.807,6	4.701,5	150,9	53,4
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD	Tỷ đồng	4.921	3.000	5.363	4.000,0	109,0	74,6
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	1.038	1.048,5	1.150,4	1.522,8	110,8	132,4
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	294,8	141,4	169,8	386,5	57,6	227,6
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	511,5	560,8	634,4	647,4	124,0	102,1
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng	231,7	346,2	346,2	488,8	149,4	141,2
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	877,0	93,6	93,6	103,4	10,7	110,5
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	9.539,0	9.552,2	10.113,4	10.332,9	106,0	102,2
	Trong đó:							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	4.313,4	4.355,6	4.480,5	4.625,0	103,9	103,2

	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	1.159,7	1.011,8	1.175,9	1.037,8	101,4	88,3
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1.741,3	1.694,5	1.847,3	1.868,4	-106,1	101,1
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	33,7	29,8	38,79	32,0	115,1	82,5
8	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	43.394	50.000	53.795	64.852	124,0	120,6
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	43.394	50.000	53.795	64.852	124,0	120,6
	<i>Trong đó:</i>							
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	6.589	6.893	8.501	9.542	129,0	112,2
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	24.244	28.607	29.578	35.271	122,0	119,2
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	12.561	14.500	15.716	20.038	125,1	127,5
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn							
-	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6.589	6.893	8.501	9.542	129,0	112,2
-	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6.458	6.893	8.331	9.447	129,0	113,4
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn							
-	Vốn thực hiện	Triệu USD	309,0	252,0	392,0	430,0	126,9	109,7
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	265,0	230,0	370,0	400,0	139,6	108,1
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	44,0	22,0	22,0	30,0	50,0	136,4
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	547,0	780,0	785,0	590,0	143,5	75,2
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	183,8	500,0	500,0	350,0	272,0	70,0
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	318,9	250,0	250,0	200,0	78,4	80,0
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	44,3	30,0	35,0	40,0	79,0	114,3

-	Số dự án												
	+ Cấp mới	Dự án	67	65,0	70,0	67,0	104,5	95,7					
	+ Tăng vốn	Lượt dự án	36	40,0	40,0	45,0	111,1	112,5					
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	44	50,0	55,0	50,0	125,0	90,9					





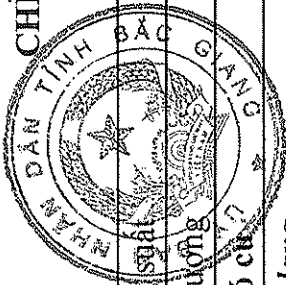
Biểu mẫu số 2

CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
*	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ							
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	197.194	240.368	242.285	298.448	122,9	123,2
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	19.874	20.081	18.922	19.531	95,2	103,2
	- Công nghiệp- Xây dựng	Tỷ đồng	154.411	195.430	198.716	252.196	128,7	126,9
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	22.909	24.856	24.647	26.720	107,6	108,4
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	254.339	310.855	313.724	388.667	123,3	123,9
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	30.362	31.327	30.883	33.235	101,7	107,6
	- Công nghiệp- Xây dựng	Tỷ đồng	188.982	241.033	243.401	310.667	128,8	127,6
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	34.995	38.495	39.441	44.765	112,7	113,5
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN							
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng	19.874	20.081	18.922	19.531	95,2	103,2
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	17.804	17.863	16.736	17.207	94,0	102,8
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	9.248	9.034	9.176	9.539	99,2	104,0
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	8.107	8.360	7.110	7.212	87,7	101,4
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	449	469	451	455	100,5	101,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	977	1.034	1.037	1.104	106,2	106,5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.093	1.184	1.149	1.220	105,1	106,2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019	
2	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	30.362	31.327	30.883	33.235	101,7	107,6	
		- Nông nghiệp	26.492	27.086	26.768	28.861	101,0	107,8	
		+ Trồng trọt	13.602	13.874	15.203	16.278	111,8	107,1	
		+ Chăn nuôi	12.240	12.497	10.955	11.958	89,5	109,2	
		+ Dịch vụ nông nghiệp	650	715	610	625	93,8	102,5	
		- Lâm nghiệp	1.764	1.914	1.914	2.039	108,5	106,5	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	2.106	2.327	2.201	2.335	104,5	106,1	
*	Giá trị sản xuất/lha đất sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	103,0	100-105	105,0	110,0	101,9	104,8	
3	Một số sản phẩm chủ yếu								
1	Trồng trọt								
a	Cây lương thực có hạt								
	- Diện tích	Ha	114.192	111.850	112.776	111.800	98,8	99,1	
	- Sản lượng	Tấn	640.676	632.030	633.884	632.074	98,9	99,7	
*	Lúa cả năm								
	- Diện tích	Ha	104.018	102.350	102.794	102.000	98,8	99,2	
	- Năng suất	Tạ/ha	57,6	58,0	57,7	58,0	100,1	100,6	
	- Sản lượng	Tấn	599.485	593.770	592.723	591.600	98,9	99,8	
	<i>Trong đó: Lúa chất lượng:</i>								
	- Diện tích	Ha	35.882	36.000	36.215	40.000	100,9	110,5	
	- Năng suất	Tạ/ha	60,5	60,5	60,5	60,5	100,0	100	
	- Sản lượng	Tấn	217.086	217.800	219.101	242.000	100,9	110,5	
*	Ngô								
	- Diện tích	Ha	10.174	9.500	9.982	9.800	98,1	98,2	

CHỈ TIÊU



STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/TH 2018	KH 2020/UTH 2019
	Tạ/ha	40,5	40,3	41,2	41,3	101,9	100,2
	Tấn	41.191	38.260	41.161	40.474	99,9	98,3
b	Cây có quả						
*	<i>Khoai lang</i>						
	Ha	4.981	5.000	4.776	5.000	95,9	104,7
	Tạ/ha	111,6	113,0	112,1	113,0	100,5	100,8
	Tấn	55.569	56.500	53.548	56.500	96,4	105,5
c	Cây ăn quả						
*	<i>Vải thiều</i>						
	Ha	28.488	28.500	28.313	28.000	99,4	98,9
	Ha	27.865	28.000	27.600	27.500	99,1	99,6
	Tạ/ha	70,7	60,0	53,3	54,5	75,3	102,4
	Tấn	191.150	168.000	150.360	165.000	78,7	109,7
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Vải VietGAP:</i>						
	Ha	13.855	13.855	14.300	15.000	103,2	104,9
	Tạ/ha	80,0	70,0	55,0	73,3	68,8	133,3
	Tấn	110.840	100.100	78.650	110.000	71,0	139,9
	<i>Vải sớm:</i>						
	Ha	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0	100,0
	Tạ/ha	72,9	65,0	64,6	66,7	88,6	103,2
	Tấn	43.750	39.000	38.780	40.000	88,6	103,2
	<i>Vải GlobalGAP:</i>						
	Ha	218	218	258	298,0	118,4	115,5

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Năng suất	Tạ/ha	80,0	75,0	65,1	67,1	81,4	103,1
	- Sản lượng	Tấn	1.744	1.635	1.680	2.000	96,3	119,1
*	Cam							
	- Diện tích trồng	Ha	4.869,0	4.750	5.070	5.100	104,1	100,59
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.380	2.700	3.453	4.000	145,1	115,8
	- Năng suất	Tạ/ha	138,5	137,0	139	140	100,3	100,7
	- Sản lượng	Tấn	32.973	37.000	44.700	50.000	135,6	111,9
	Trong đó: Cam đường canh							
	- Diện tích trồng	Ha	2.262	2.265	2.265	2.300	100,1	101,6
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.800	1.610	1.650	1.800	91,7	109,1
	- Năng suất	Tạ/ha	105,6	137,0	133,3	140	126,3	105
	- Sản lượng	Tấn	19.000	22.057	22.000	25.200	115,8	114,6
*	Bưởi							
	- Diện tích trồng	Ha	4.598	4.200	4.910	4.950	106,8	100,82
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.989,2	2.700	3.300	4.000	165,9	121,2
	- Năng suất	Tạ/ha	105,6	95,0	102,7	105	97,3	102,2
	- Sản lượng	Tấn	21.009,4	25.650	29.278	36.000	139,4	123,0
	Trong đó: Bưởi Diễn							
	- Diện tích trồng	Ha	2.550	2.550	2.700	2.750	105,9	101,85
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.800	2.000	2.160	2.204	120,0	102,0
	- Năng suất	Tạ/ha	95,0	95,0	97,2	100,0	102,3	102,86
	- Sản lượng	Tấn	17.100	19.000	21.000	22.041	122,8	105,0
d	Cây công nghiệp							
	Cây hàng năm chủ yếu							

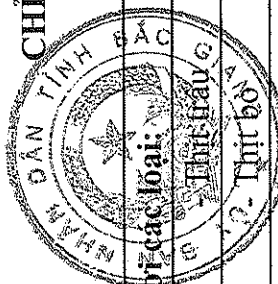
STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
*	Lạc							
	- Diện tích	Ha	10.373	10.500	9.825	9.500	94,7	96,7
	- Năng suất	Tạ/ha	25,9	26,5	25,9	26,0	99,9	100,5
	- Sản lượng	Tấn	26.881	27.840	25.425	24.700	94,6	97,2
*	Đậu tương							
	- Diện tích	Ha	685	680	664	650	96,9	97,9
	- Năng suất	Tạ/ha	19,8	20,0	20,3	20,0	102,4	98,7
	- Sản lượng	Tấn	1.354,0	1.360	1.346	1.300	99,4	96,6
e	Cây thực phẩm							
*	Rau các loại							
	- Diện tích	Ha	24.758	25.000	25.274	25.200	102,1	99,71
	- Năng suất	Tạ/ha	175,3	175,0	175,6	178,6	100,2	101,7
	- Sản lượng	Tấn	434.098	437.500	443.886	450.000	102,3	101,4
	Trong đó:							
	Rau an toàn (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP)							
	- Diện tích	Ha	7.120	8.000	9.275	10.500	130,3	113,2
	- Năng suất	Tạ/ha	195,4	196,3	196,4	198,0	100,5	100,8
	- Sản lượng	Tấn	139.134	157.000	182.125	207.900	130,9	114,2
	Trong đó: Rau chế biến							
	- Diện tích	Ha	2.515	2.500	2.524	2.600	100,4	103,01
	- Năng suất	Tạ/ha	198,0	200,0	200,0	200,0	101,0	100
	- Sản lượng	Tấn	49.797	50.000	50.480	52.000	101,4	103,01
*	Đậu các loại							
	- Diện tích	Ha	1.298	1.350	1.320	1.350	101,7	102,3



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	14,9	15,0	99,4	100,6
	- Sản lượng	Tấn	1.956	2.025	1.969	2.025	100,7	102,8
	2 Lâm nghiệp							
	- Trồng rừng tập trung	Ha	8.260	5.000	8.450	7.200	102,3	85,2
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	195	50	0	50	-	-
	+ Rừng sản xuất	Ha	8.065	4.950	8.450	7.150	104,8	84,6
	- Bảo vệ rừng	Ha	159.568	159.568	160.348	160.348	100,5	100,0
	<i>Trong đó: Khoan bảo vệ</i>	Ha	30.605	30.200	31.967	31.500	104,5	98,5
	- Sản lượng khai thác	10 ³ m ³	603,6	600,0	630,0	660,0	104,4	104,8
	+ Rừng trồng	10 ³ m ³	603,6	600,0	630,0	660,0	104,4	104,8
	- Tỷ lệ che phủ rừng (<i>không tính cây ăn quả</i>)	%	37,5	37,8	37,8	38,0	100,8	100,5
3 Chăn nuôi								
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	45,3	41,5	44,1	42,5	97,3	96,4
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	141,6	142,0	138	137,5	97,7	99,4
	- Tỷ lệ bò lai	%	80	80	80,0	80,0	-	-
	Tổng đàn lợn (tính đến 31/12 hàng năm)	10 ³ con	1.108	1.150,0	818	1.000	73,9	122,2
	- Lợn nái	10 ³ con	148,9	151,84	68,0	80,0	45,7	117,7
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	40	40	50	60,0	-	-
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 ³ con	1.922,0	2.056	1.750,0	2.000	91,1	114,3
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	17,6	18,2	17,8	18,4	100,8	103,6
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	15,5	15,5	15,7	15,7	100,9	100,3
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 ⁶ con	49,0	28,1	50	51,0	102,1	102
*	<i>Sản phẩm chăn nuôi</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
*	Thịt hộp các loại:	1000 tấn	218,4	230,7	213,4	219,8	97,7	103,0
	- Thịt trâu, bò	1000 tấn	2,4	1,9	2,3	2,4	97,2	104,4
	- Thịt lợn	1000 tấn	6,3	5,8	6,4	6,7	101,8	104,7
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	160,7	170,2	146,0	160,0	90,8	109,6
*	Trứng	10 ⁶ quả	49,0	52,8	58,7	50,7	119,8	86,4
*	Sản lượng mật ong	Tấn	209,9	220	220	225	104,8	102,3
4	Thuỷ sản	Tấn	615	620	622	625	101,1	100,5
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.400	12.450	12.450	12.500	100,4	100,4
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.600	5.700	5.720	5.800	102,1	101,4
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1.450	1.500	1.530	1.600	105,5	104,6
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	Ha	12.370	12.420	12.420	12.470	100,4	100,4
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	43.702	46.000	47.200	47.500	108,0	100,6
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	40.583	42.500	43.650	44.500	107,6	102,0
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	3.667	3.500	3.550	3.000	96,8	84,5
5	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	93,6	94,3	97,0	98,0	103,6	101,0
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	15,0	14,8	15,8	16,2	105,3	102,5
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	89,0	113,0	114	137,0	128,1	120,2
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	43,6	55,4	55,9	67,2	128,1	120,2
6	An toàn thực phẩm							
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	32	32	37,3	-	-

CHỈ TIÊU



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		2019/TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	39	39	40,0	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	40	40	41,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	42,6	42,6	43,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	43,3	43,3	44,0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	83,6	90	90	93,0	-	-
II	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)	Tỷ đồng	154.411	195.430	198.716	252.196	128,7	126,9
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	4.609	5.298	4.808	5.027	104,3	104,6
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	35.759	39.299	39.068	43.434	109,3	111,2
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	114.044	150.833	154.840	203.736	135,8	131,6
2	Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)	Tỷ đồng	188.982	241.033	243.401	310.667	128,8	127,6
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	6.330	7.385	6.735	7.206	106,4	107,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	51.546	58.298	56.759	63.327	110,1	111,6
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	131.107	175.350	179.907	240.133	137,2	133,5
3	Xây dựng							
a	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	21.329	21.974	23.470	26.373	110,0	112,4
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	50	55,0	50	55	100,0	110,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	20.351	20.964	22.312	24.933	109,6	111,8

STT	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/TH 2018	KH 2020/UTH 2019
	Tỷ đồng	928	955,0	1.108	1.385	119,4	125,0
	Tỷ đồng	30.276	32.385	33.657	38.123	111,2	113,3
	Tỷ đồng	80	85	80	85	100,0	106,3
	Tỷ đồng	28.906	30.904	31.978	36.008	110,6	112,6
	Tỷ đồng	1.290	1.396	1.599	2.030	123,9	127,0
4	Công nghiệp						
a	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	131,5	129,0	130,5	128,5	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	113,0	112,0	117,0	116,0	-	-
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	135,0	133,0	131,0	129,0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	132,0	132,5	101,5	126,7	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,0	110,0	118,2	150,0	-	-
b	Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	133.082	173.456	175.246	225.823	131,7	128,9
*	Theo thành phần kinh tế						
	+ Khu vực nhà nước	4.559	5.243	4.758	4.972	104,4	104,5
	+ Khu vực ngoài nhà nước	15.408	18.335	16.756	18.501	108,8	110,4
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	113.116	149.878	153.732	202.351	135,9	131,6
*	Chia theo ngành						
	+ Công nghiệp khai thác	514	900,0	1.245	1.289	242,2	103,5
	+ Công nghiệp chế biến	131.053	170.576	172.053	222.359	131,3	129,2
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	1.340	1.800	1.758	1.945	131,2	110,6
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	132	180	190	231	144,3	121,5
c	Giá trị sản xuất (giá HH)	158.706	208.648	209.744	272.544	132,2	129,9

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	6.250	7.300	6.655	7.121	106,5	107,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	22.640	27.394	24.781	27.319	109,5	110,2
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	129.817	173.954	178.308	238.103	137,4	133,5
b)	<i>Chia theo ngành</i>							
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	2.770,5	1.920	2.588	2.690	93,4	103,9
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	153.208	203.299	204.142	266.487	133,3	130,5
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.454	3.129	2.707	2.995	110,3	110,7
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	274	300	307	372	112,2	121,0
5	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	- Xi măng	10 ³ tấn	500	550	550	583	110,0	106,0
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	150.000	210.000	210.000	242.000	140,0	115,2
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc	750.000	1.000.000	1.000.000	1.280.000	133,3	128,0
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	350	380	385	419	110,0	108,8
	- Gạch xây dựng không nung	10 ⁶ viên	750	830	830	913	110,7	110,0
	- Giấy và sản phẩm từ giấy các loại	Tấn	70.000	90.000	90.000	94.500	128,6	105,0
	- Bao bì bằng chất dẻo các loại	Tấn	70.000	82.000	83.000	90.000	118,6	108,4
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	250.000	290.000	290.000	319.000	116,0	110,0
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	1.400	1.650	1.650	1.749	117,9	106,0
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	3.100	3.900	3.900	4.795	125,8	123,0
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	15.000	16.200	16.200	17.172	108,0	106,0

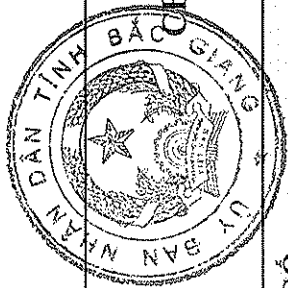
STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/TH 2018	KH 2020/UTH 2019
III DỊCH VỤ								
1	Gia trị sản xuất dịch vụ							
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	22.909	24.856	24.647	26.720	107,6	108,4
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	34.995	38.495	39.441	44.765	112,7	113,5
2	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	25.535	29.500	29.500	32.800	115,5	111,2
3	Du lịch	Nghìn lượt người	1.506	2.000	2.000	2.500	132,8	125,0
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	1.480	1.980	1.980	2.468	133,8	124,7
	- Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	20	20	20	32	100,0	160,0
IV XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU								
1	Xuất khẩu	Triệu USD	7.800	8.400	8.600	9.500	110,3	110,5
2	Nhập khẩu	Triệu USD	6.700	8.000	8.300	9.200	123,9	110,8
V PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX								
1	Doanh nghiệp nhà nước							
-	Số DNNN đang hoạt động	DN	15	12	12	10	-	-
	Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	DN	5	5	5	5	-	-
	- Doanh nghiệp > 50% vốn Nhà nước	DN	10	7	7	5	-	-
-	Số DNNN cổ phần hóa	DN	7	3	0	5	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
-	Số DNNN thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản...)	DN	8	8	8	8	-	-
-	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	580	580	580	580	100,0	100,0
-	Tổng vốn Điều lệ	Tỷ đồng	419	419	419	419	100,0	100,0
-	Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	390,5	400,0	406,0	410,0	104,0	101,0
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
-	Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	8.290	9.673	9.600	10.930	115,8	113,9
-	Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới	DN	1.238	1.360	1.360	1.380	109,9	101,5
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	5.434	6.247	6.650	7.300	122,4	109,8
-	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	DN	1.900	2.000	2.000	2.100	105,3	105,0
-	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	203.000	170.000	227.000	237.000	111,8	104,4
-	Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	725,3	780,0	854,0	1.020,0	117,7	119,4
3	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	683	724	724	730	106,0	100,8
	Trong đó: thành lập mới	HTX	106	85	89	60	84,0	67,4
-	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	Người	9.025	9.745	9.865	9.900	109,3	100,4
-	Số lao động là thành viên HTX	Người	4.522	5.202	5.202	5.250	115,0	100,9
-	Trong đó: Thành viên mới	Người	1.060	850	400	400	37,7	100,0
	Tổng doanh thu bình quân của một HTX	Triệu đồng/năm	4.800	5.500	5.500	5.500	114,6	100,0
-	Trong đó: Lãi bình quân của một HTX (sau thuế)	Triệu đồng/năm	275	280	280	280	101,8	100,0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
-	Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người	1.885	1.950	1.950	1.950	103,4	100,0
	<i>Trong đó: Số cơ sở đang, đại học trở lên</i>	Người	241	280	280	280	116,2	100,0
	Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/tháng	6,0	6,8	6,8	6,8	113,3	99,6
4	Liên hiệp hợp tác xã							
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX	4	5	5	6	125,0	120,0
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	Liên hiệp HTX	0	1	1	1	-	-
5	Tổ hợp tác							
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	841	841	841	841	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác	39	49	49	59	125,6	120,4

Biểu mẫu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
1	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	10 ³ người	1.777,5	1.699,8	1.810,4	1.835,3	101,9	101,4
	+ Nông thôn	10 ³ người	1.574,6	1.468,7	1.473,8	1.493,3	93,6	101,3
	+ Thành thị	10 ³ người	202,9	231,1	336,6	342,0	165,9	101,6
	- Dân số đô thị	10 ³ người	251,6	348,5	401,5	407,9	159,6	101,6
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 ³ người	254,4	230	257,3	260,2	101,1	101,1
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	11,42	15,7	18,59	18,64	-	-
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,15	20,50	22,18	22,22	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,1	0,1	0,62	0,05	-	-
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,24	1,12	1,15	1,15	-	-
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	114,2	113,8	117,0	117,0	-	-
2	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 ³ người	1.056,1	1.098,0	1.124,8	1.141,3	106,5	101,5
	- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 ³ người	1.056,7	1.085,0	1.073,1	1.090,7	101,5	101,6
	<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	10 ³ người	448,9	439,4	394,4	348,2	87,8	88,3
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	10 ³ người	361,0	417,7	401,7	439,9	111,3	109,5
	<i>- Dịch vụ</i>	10 ³ người	246,8	227,9	277,0	302,6	112,3	109,2
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100	100	100	100	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	42,5	40,5	36,7	31,9	-	-
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	34,2	38,5	37,4	40,3	-	-
	- Dịch vụ	%	23,4	21,0	25,8	27,7	-	-
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	29.610	29.700	30.600	31.000	103,3	101,3
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người	16.100	16.400	16.800	17.000	104,3	101,2
	+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	4.750	3.650	3.650	3.700	76,8	101,4
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	63,1	66,5	66,6	70	-	-
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	16,6	17,8	17,6	18,6	-	-
	+ Đào tạo nghề	%	42,6	44,5	44,6	46,5	-	-
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	3,3	3,2	3,2	3,1	-	-
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	92,8	93,0	93,0	93,3	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (Theo QĐ 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019)	Xã, P, TT	225	226	185	170	-	-
3	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ	454.712	460.099	460.662	466.660	-	-
	- Số hộ nghèo	Hộ	33.156	24.376	23.286	16.333	-	-
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,29	5,29	5,05	3,50	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,24	2,0	2,24	1,55	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	32.100	31.300	28.183	25.760	-	-
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	7,06	6,80	6,12	5,52	-	-
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	9.578	8.780	9.870	6.930	-	-
	- Số hộ tái nghèo	Hộ	223	160	160	110	-	-
	- Tỷ lệ hộ tái nghèo	%	0,67	0,67	0,67	0,67	-	-
	- Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	35,95	30,5	30,5	25,0	-	-
	- Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBK	%	32,16	28,16	22,61	17,61	-	-
4	BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	24,8	27,5	26,5	27,0	106,9	101,9
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số giường bệnh viện công lập	Giường	20,8	23,3	21,9	22,1	105,3	100,9
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập	Giường	2,1	2,2	2,0	2,0	95,2	100,0
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường	1,9	2,0	2,6	2,9	136,8	111,5
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,60	8,80	9,50	9,7	110,5	102,1
	- Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Dược sĩ	1,1	1,1	1,1	1,1	100,0	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	99,1	99,1	97,4	100,0	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	98,9	98,9	97,3	100,0	-	-
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100000 trẻ đẻ sống	2,9	<40	<40	<35	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,5	<9,5	<9,5	<9	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	2,2	< 15,5	< 15,5	< 15	-	-
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	13,3	12,6	12,4	12,0	-	-
	- Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Xã, P, TT	222	225	226	209	-	-
	- Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	96,5	97,8	98,3	100,0	-	-
	- Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	98,5	98,8	98,8	99,0	-	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	3.965	4.869	8.362	14.466	210,9	173,0
	- Số doanh nghiệp tham gia BHXH (Lũy kế)	Doanh nghiệp	2.182	2.600	2.630	-	120,5	-
	- Số người tham gia BHXH bắt buộc	người	-	-	-	294.000	-	-
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	-	-	-	280.191	-	-
	Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm							
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	32	32	37,3	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	39	39	40,0	-	-
	- Tỷ lệ sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,8	40	40	41,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	42,6	42,6	43,0	-	-
	- Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP	%	31,7	43,3	43,3	44,0	-	-
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%	83,6	90	90	93,0	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	Tỷ lệ số doanh nghiệp đổi mới, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%	81,2	85,0	86,3	90,7	-	-
5	GIÁO DỤC							
1	Giáo dục mầm non và phổ thông							
a)	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	427.855	406.848	430.635	454.122	100,6	105,5
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	113.003	109.222	109.222	108.399	96,7	99,2
	+ Tiểu học	Học sinh	158.824	145.818	169.605	178.218	106,8	105,1
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	99.011	95.787	95.787	109.293	96,7	114,1
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	51.281	50.667	50.667	52.067	98,8	102,8
	+ Giáo dục thường xuyên (Hệ bổ túc)	Người	5.736	5.354	5.354	6.145	93,3	114,8
b)	Quy mô trường	Lớp	781	766	766	754	98,1	98,4
	- Mầm non	Lớp	260	250	250	245	96,2	98,0
	- Tiểu học	Lớp	226	222	222	215	98,2	96,8
	- Phổ thông cơ sở	Lớp	27	26	26	25	96,3	96,2
	- Trung học cơ sở (Không bao gồm DTNT huyện)	Lớp	212	212	212	212	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông công lập	Lớp	37	37	37	37	100,0	100,0
	- Trung học phổ thông ngoài công lập	Lớp	10	10	10	11	100,0	110,0
	- Trung tâm (GDTX và TT khác)	Lớp	9	9	9	9	100,0	100,0
c)	Quy mô lớp	Lớp	13.413	13.888	13.888	13.819	103,5	99,5
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	3.507	3.551	3.551	3.612	101,3	101,7
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thực	Lớp	159	155	155	92	97,5	59,4

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	5.330	5.695	5.695	5.713	106,8	100,3
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp	5	5	5	5	100,0	100,0
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp	3.047	3.086	3.086	2.995	101,3	97,1
	- Số lớp THPT trường công lập	Lớp	1.119	1.123	1.123	1.123	100,4	100,0
	- Số lớp THPT trường tư thục	Lớp	117	134	134	137	114,5	102,2
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp	129	139	139	142	107,8	102,2
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,2	99,7	99,7	99,8	-	-
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	16,5	21	16,8	17,5	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học phổ thông	%	100	100	100	100	-	-
2	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT	230	230	209	209	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT	230	230	209	209	-	-
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	-	-
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện	10	10	10	10	-	-
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	230	230	230	209	-	-

STT	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	%	98,5	98,5	96,16	97,0	-	-
	%	85,6	89,3	89,8	93,2	-	-
	Trường	661	675	679	694	-	-
	Trường	216	220	222	229	-	-
	Trường	220	217	217	213	-	-
	Trường	194	205	207	218	-	-
	Trường	31	33	33	34	-	-
	Trường	-	-	-	10,7	-	-
	Trường	0	0	0	80	-	-
	Trường	-	-	-	25	-	-
	Trường	-	-	-	50	-	-
	Trường	-	-	-	5	-	-
	Trường	-	-	-	0	-	-
	%	87,4	90,4	90,4	92,4	-	-
	%	77,0	84,1	84,1	87,5	-	-
	%	88,7	90,5	90,5	92,0	-	-
	%	94,7	95,5	95,5	97,2	-	-
	%	97,4	98	98,0	98,4	-	-
2	Đào tạo nghề						
	Sinh viên	554,0	600	600	500	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch 2020		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh	922	1.050	1.149	1.273	-	-	
	+ Trường Trung cấp Văn hoá Thể thao và Du lịch	Học sinh	-	140	220	220	-	-	
	+ Trường Cao đẳng Nghệ Công nghệ Việt -Hàn	Học sinh	429	600	602	700	-	-	
	+ Trường Trung cấp Nghệ miền núi Yên Thế	Học sinh	493	450	494	450	-	-	
	+ Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Học sinh	-	-	53	123	-	-	
6	VĂN HOÁ, THỂ DỤC THỂ THAO								
	- Số sách có trong thư viện	bản	292.000	299.000	299.000	306.500	-	-	
	<i>Thư viện tỉnh</i>	<i>bản</i>	<i>186.000</i>	<i>191.000</i>	<i>191.000</i>	<i>196.000</i>	-	-	
	<i>Thư viện huyện, thành phố</i>	<i>bản</i>	<i>106.000</i>	<i>108.000</i>	<i>108.000</i>	<i>110.500</i>	-	-	
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	7.300	7.300	-	-	
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	-	-	
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	8.760	8.760	-	-	
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	-	-	
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	450.165	455.498	456.055	461.993	-	-	
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-	
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	454.715	460.099	460.662	466.660	-	-	
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	-	-	
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Nhà	176	181	190	200	-	-	
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	84	88	88	94	-	-	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	41,2	43,1	43,1	51,1	-	-	
	- Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, TT	16,0	18,0	18,0	18,0	-	-	

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ UTH 2019
	- Tỷ lệ phường thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	61,5	69,2	69,2	72,0	-	-
	- Tỷ lệ làng bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	73,0	70,0	70,0	72,0	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	87,0	85,0	85,0	87,0	-	-
7	PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ							
a)	Phòng, chống thiên tai							
-	Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người	1	-	-	-	-	-
-	Số người bị thương do thiên tai	Người	2	-	-	-	-	-
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng	42	40	45	50	107,1	111,1
b)	Bảo vệ môi trường							
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ	70	-	70	70	-	-
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ	37	-	12	15	-	-
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	4,328	-	3,5	5	-	-
c)	An toàn giao thông							
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	484	460	430	405	88,8	94,2
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	246	234	220	208	89,4	94,5
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	382	363	342	325	89,5	95,0
8	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG							



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2019/ TH 2018	KH 2020/ ƯTH 2019
-	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	79,00	84,1	89,28	90,17	-	-
-	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	57,6	72,1	75,7	76,4	-	-
	<i>Thành thị</i>	%	95,3	99,0	95,7	96,6	-	-
	<i>Nông thôn</i>	%	47,6	60,0	68,7	69,4	-	-
-	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	86,8	92,3	92,4	93,3	-	-
	<i>Thành thị</i>	%	90,7	96,3	96,5	97,0	-	-
	<i>Nông thôn</i>	%	84,5	91,0	90,0	90,8	-	-
-	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	30,0	37,0	30,0	30,0	-	-
-	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	18,9	24,3	30,0	36,6	-	-
-	Số KCN đang hoạt động	KCN	4,0	4,0	4,0	5,0	-	-
-	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	-	-
-	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4,60	4,65	4,75	4,79	-	-
-	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75,6	78,0	78,0	78,0	-	-
-	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	73,5	75,0	75,0	75,0	-	-
-	Mật độ bụi trong không khí	g/m ³	0,28	0,28	0,28	0,28	-	-
-	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,5	37,8	37,8	38	-	-
9	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	2	-	7	8	-	-
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	2	-	7	8	-	-

Biểu mẫu số 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐAN TỈNH BẮC GIANG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TỔNG SỞ	Cấp phê duyệt	Thời kỳ quy hoạch (hay thời gian bắt đầu - kết thúc)	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2019						Dự kiến kế hoạch năm 2020				
					Vốn đầu tư công		Vốn nước ngoài		Vốn khác		Tổng số vốn	Vốn đầu tư công	Vốn nước ngoài	Vốn khác	
					Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm					
I	Lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Thủ tướng Chính phủ	2019-2021	62.322	8.000	-	500	-	-	-	3.000	39.032	27.710	-	11.322
II	Quy hoạch xây dựng			48.000	5.000	0	500	0	0	0	0	25.000	25.000		
1	QH phân khu, khu số 7			14.322	3.000	-	-	-	-	-	3.000	14.032	2.710	-	11.322
2	QH phân khu, khu số 8+9			4.409	900						900	3.509			3.509
3	QH chi tiết XD khu nhà ở XH xã Ninh Sơn và xã Quảng Minh - VY			6.479	1.800						1.800	4.679			4.679
4	QH chi tiết XD khu nhà ở XH xã Tiên Phong - YD			764	100						100	664			664
5	Điều chỉnh QH phân khu số 2			1.562	100						100	1.462			1.462
6	Cắm mốc quy hoạch phân khu số: 3;4;5;6;7;8;9 và QH: Nhà ở xã hội xã Tiên Phong, Yên Dũng; nhà ở xã hội xã Ninh Sơn và Quảng Minh, Việt Yên; QH dọc tuyến đường vành đai 4			1.108	100						100	1.008			1.008
					-							2.710	2.710		

Biểu số 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2020

STT	Đơn vị	Giai đoạn 2011-2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	UTH2019	KH 2020	Giai đoạn 2016-2020	Cơ cấu 2020 (%)	Tốc độ tăng (%)	
										2019/2018	2020/2019
	Tỷ đồng	107.035	30.285	37.401	43.860	53.795	64.852	230.193	100	22,7	20,6
1	Vốn Ngân sách nhà nước	10.070	2.906	4.953	5.589	8.067	8.500	30.014	13,1	44,3	5,4
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	9.865	2.726	2.879	3.787	6.067	7.500	22.959	11,6	60,2	23,6
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	970	180	2.074	1.801	2.000	1.000	7.055	1,5	11,0	-50,0
2	Vốn ODA:	999	63,0	217,2	521,5	340,7	939,3	2.082	1,4	-34,7	175,7
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	322	13,0	55,0	511,5	290,7	884,3	1.755	1,4	-43,2	204,2
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	677	50	162,3	10	50	55	327	0,1	400,0	10,0
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	4.768	726,2	15,4	877,0	93,6	103,4	1.816	0,2	-89,3	10,5
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	19.420	7.081	11.571	11.817	15.716	20.038	66.223	30,9	33,0	27,5
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	24.127	5.384	5.627	6.318	7.280	8.513	33.122	13,1	15,2	16,9
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	47.652	14.124	15.018	18.738	22.298	26.758	96.936	41,3	19,0	20,0



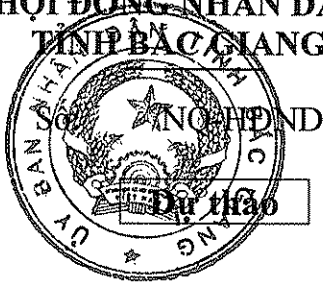
1000
1000
1000
1000

1000

1000

1000

1000



Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu
phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 133/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. HĐND tỉnh thống nhất với những nhận định, đánh giá tại báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, đó là: Tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức cao, nằm trong top dẫn đầu cả nước; sản xuất công nghiệp tiếp tục bứt phá mạnh mẽ. Hạ tầng kinh tế xã hội được tập trung đầu tư có cải thiện đáng kể. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả ấn tượng. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phong trào cứng hóa giao thông nông thôn đạt kết quả nổi bật. Hiện tượng quá tải ở bậc mầm non và tình trạng nhà vệ sinh không đảm bảo tại các trường học, bệnh viện cơ bản được giải quyết. An sinh xã hội được bảo đảm, đời sống nhân dân và người lao động được cải thiện. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao quy mô lớn được tổ chức góp phần nâng cao vị thế của tỉnh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân. Công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa và theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính được quan tâm hơn. Chính quyền địa phương ổn định, hoạt động hiệu quả hơn, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có cải thiện. Công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân và giải quyết KNTC có chuyển biến. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tai nạn giao thông giảm mạnh...

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng còn chậm được cải thiện. Phát triển công nghiệp chưa vững chắc. Ngành dịch vụ vẫn chưa có bước đột phá. Sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, rủi ro cao. Công tác quy hoạch, kế hoạch trên một số lĩnh vực còn hạn chế. Hạ tầng kỹ thuật nhất là về giao thông, đô thị, KCN, CCN... còn nhiều bất cập, chưa theo kịp tốc độ phát triển. Công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn hạn chế, chưa có chuyển biến rõ nét. Tình trạng trốn thuế, chậm nộp thuế

chưa được khắc phục triệt để; số tiền nợ đọng thuế còn lớn và cao hơn cùng kỳ. Tình trạng khai thác đất san lấp, đất sét gạch, ngói và cát, sỏi lòng sông, bãi bồi ven sông trái phép còn diễn ra. Môi trường nông thôn cải thiện chậm; mạng lưới, hạ tầng thu gom, cơ sở hạ tầng cho xử lý rác thải chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học ở một số đơn vị chưa đồng bộ, còn thiếu so với yêu cầu. Số học sinh/lớp ở một số khu vực, địa phương còn đông. Công tác quản lý quỹ khám chữa bệnh BHYT có mặt chưa tốt. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế, thiếu hụt lao động có tay nghề cao. Công tác quản lý nhà nước về lao động, BHXH gặp nhiều khó khăn. Công tác kiểm tra, xử lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa chưa thường xuyên. Việc phát hiện dấu hiệu, hành vi tham nhũng qua thanh tra còn thấp; tiến độ và chất lượng giải quyết vụ việc KNTC thuộc thẩm quyền cấp huyện còn hạn chế. Phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc ở một đơn vị, địa phương còn hình thức. Công tác phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trên một số lĩnh vực chưa triệt để. Tình trạng mất an ninh trật tự, vệ sinh môi trường ... tại các khu nhà trọ, khu vực có đông công nhân sinh sống diễn biến phức tạp. Tình trạng ùn tắc giao thông tại các KCN chưa được giải quyết triệt để...

Điều 2. HĐND tỉnh nhất trí thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, cụ thể là:

1. Mục tiêu

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư; đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng KCN, CCN, giao thông, đô thị, du lịch. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật. Đẩy mạnh sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức, biên chế. Chú trọng công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu hoàn thành, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về phát triển kinh - tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) khoảng 17,1%. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%; Công nghiệp - xây dựng tăng 23,9% (công nghiệp tăng 26,5%, xây dựng tăng 9,0%); Dịch vụ tăng 7,5%; thuế sản phẩm tăng 7,4%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 3.025 USD/người/năm.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 10.195 tỷ đồng.

(4) Huy động khoảng 64,8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

(5) Giá trị xuất khẩu 9,5 tỷ USD; nhập khẩu 9,2 tỷ USD.

(6) Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 110 triệu đồng.

(7) Tỷ lệ dân số đô thị khoảng 22,22%.

- (8) Khách du lịch đạt trên 2,5 triệu lượt người.
- (9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 67,2% (có thêm 23 xã về đích).
- (10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 93,2% (đạt mức độ 2 là 10,7%).
- (11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 100%. Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế cấp xã): 27 giường. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 99%.
- (12) Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa là 87%. Tỷ lệ làng, bản, khu phố đạt danh hiệu làng, bản, khu phố văn hóa là 72%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 51,1%; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 72%.
- (13) Tỷ lệ hộ nghèo còn 3,5%, giảm 1,55% so với năm 2019. Tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn còn 17,6%.
- (14) Số lao động có việc làm mới khoảng 31.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.
- (15) Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt trên 90,2%. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 98%.
- (16) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 76,4%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 93,3%.
- (17) Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) đạt 38%.

3. Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chủ yếu trên, đồng thời hoàn thành các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020, HĐND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

3.1. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo đồng bộ, phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Hoàn thành xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Luật Quy hoạch; triển khai xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch vùng huyện làm cơ sở để thu hút đầu tư, triển khai thực hiện các dự án. Tập trung đánh giá tổng kết tình hình thực hiện các Nghị quyết Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh giai đoạn 2016-2020. Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch vốn đầu tư công, giai đoạn 2021-2025. Thực hiện đánh giá hiệu quả một số chính sách trong thời gian vừa qua; tập trung nghiên cứu, ban hành các chính sách cho giai đoạn 2021-2025, đặc biệt là những chính sách thực hiện khâu đột phá chiến lược.

3.2. Đẩy mạnh thực hiện Đề án Đổi mới mô hình phát triển kinh tế đến năm 2030 và các đề án tái cơ cấu ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển. Tiếp tục rà soát quỹ đất để quy hoạch mở rộng không gian phát triển công nghiệp. Thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch của địa phương; khuyến khích, hỗ trợ đầu tư hình thành khu dịch vụ du lịch phức hợp, quy mô lớn. Tiếp tục tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035. Huy động và sử dụng có hiệu quả

các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới.

3.3. Thực hiện hiệu quả các giải pháp tại Kế hoạch hành động Nâng cao Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 và các năm tiếp. Khắc phục những tồn tại, hạn chế về chính sách thu hút đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong thu hút đầu tư. Phân đầu và duy trì kết quả thu hút đầu tư nước ngoài hằng năm của tỉnh nằm trong top 10 tỉnh dẫn đầu cả nước về vốn nước ngoài thu hút. Tạo điều kiện tối đa để các dự án được chấp thuận đầu tư sớm đi vào hoạt động và các dự án mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất tăng đóng góp cho nền kinh tế. Nghiên cứu chính sách khuyến khích liên kết giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước của địa phương. Chấn chỉnh công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư.

3.4. Tăng cường các biện pháp chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn thuế, lậu thuế, công tác thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về thuế; tập trung thu hồi nợ đọng. Triệt để tiết kiệm chi nhất là chi thường xuyên; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn dự phòng, vượt thu, kết dư ngân sách và tài sản công. Tập trung cao cho công tác bồi thường, GPMB; đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công. Huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Triển khai đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông quan trọng. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong đầu tư theo hình thức BT. Phát triển đô thị theo hướng mở rộng, sáp nhập một số đô thị hiện có, thành lập một số đô thị mới. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhà ở xã hội cho công nhân.

3.5. Tăng cường, tạo sự chuyển biến trong công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai. Lập phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên liệu đất cho các dự án. Tăng cường vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện, xã trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn, đặc biệt là hoạt động khai thác đất trái phép. Tiếp tục thu hút các dự án nhà máy xử lý rác thải; triển khai các dự án thu gom, xử lý nước thải đô thị. Tập trung giải quyết vấn đề nghĩa trang nhân dân thu hút đầu tư xây dựng nhà tang lễ; tăng cường tuyên truyền, vận động hỏa táng trên toàn tỉnh.

3.6. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội. Tục rà soát, dự báo quy mô phát triển, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, sát nhập các điểm trường lẻ đảm bảo hợp lý, tạo thuận lợi cho học sinh. Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau THPT. Tăng cường thu hút nguồn lực, xã hội hóa y tế phát triển y tế tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công lập và tư nhân. Đẩy mạnh Phòng trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Xây dựng cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm. Chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước về BHXH. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp.

3.7. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền. Xây dựng thành công Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang. Đẩy nhanh việc sát nhập các xã theo Đề án được phê duyệt, chuẩn bị tốt các điều kiện tiến hành Đại

hội cấp cơ sở. Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, có biểu hiện gây phiền hà, sách nhiễu người dân và doanh nghiệp. Thực hiện nghiêm túc Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành; phân đấu thực hiện xong từ 80-90% trở lên các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC (*đặc biệt thời điểm trước, trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng các cấp và Đại hội Đảng toàn quốc*).

3.8. Củng cố vững chắc quốc phòng an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ. Nâng cao chất lượng hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; nắm, phát hiện, xử lý tình hình ngay từ cơ sở, gắn với việc triển khai thực hiện Đề án điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã. Tập trung cao cho công tác đấu tranh, xử lý tội phạm nhất là tội phạm có tổ chức, ma túy.... Siết chặt quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, như các cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ cầm đồ, bảo vệ, karaoke, vũ trường... Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn, giải quyết triệt để tình trạng ùn tắc giao thông. Chú trọng công tác phòng cháy, chữa cháy.

3.9. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, nhà nước và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước. Nâng cao chất lượng các phong trào thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt nam (03/02/1930-03/02/2020), 130 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2020), 125 năm thành lập Tỉnh và Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, VP.UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội nghề nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Tin học – Công báo, VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, THTT.

Bản điện tử:

- Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

